



TBRC

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU TÂN BIÊN**

TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ

Sở Giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38217713

Fax: (08) 38217452

Website: www.hsx.vn

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên

Địa chỉ: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: (066) 3875193

Fax: (066) 3875307

Website: www.tabiruco.vn

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM

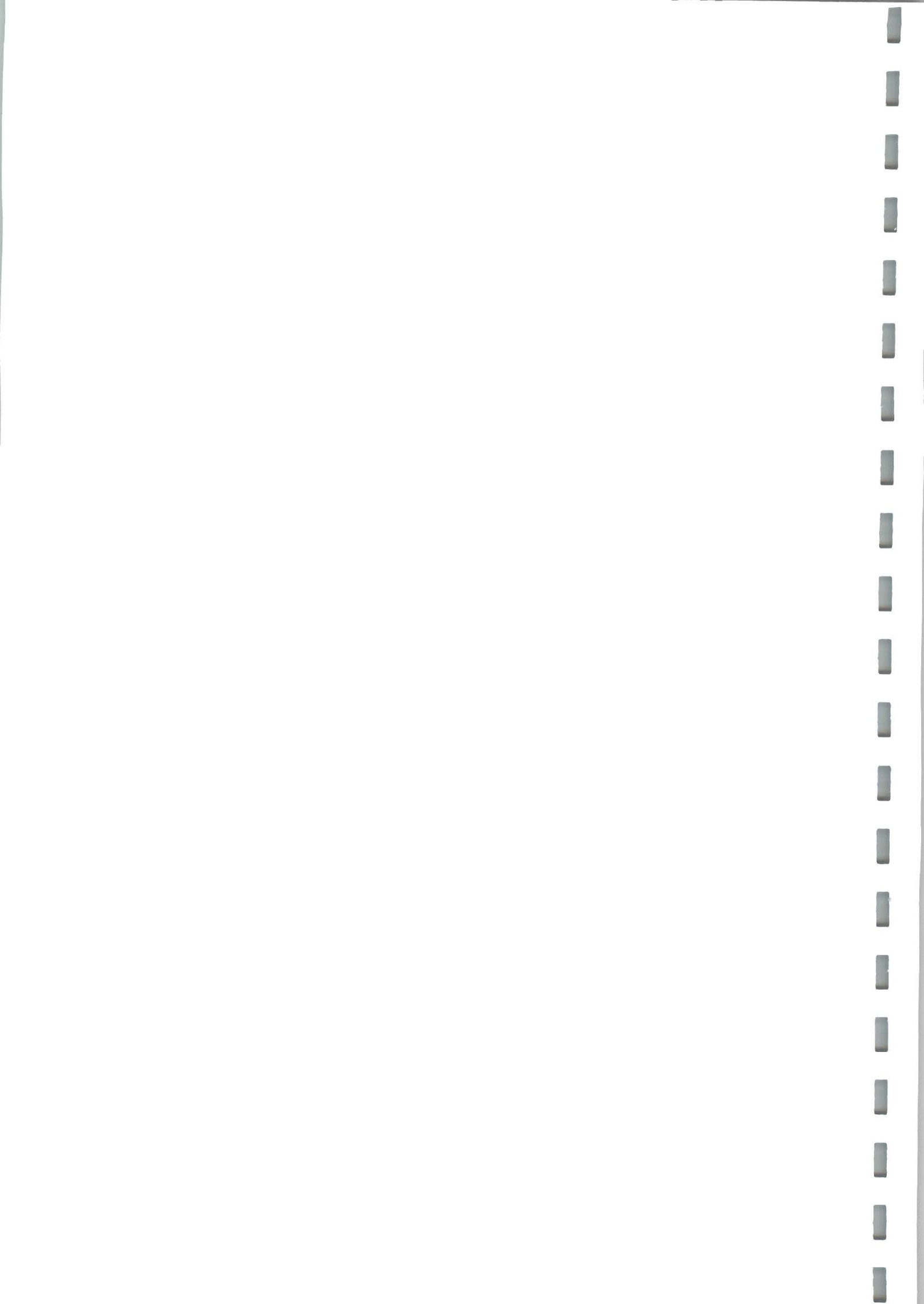
Địa chỉ: Lầu 1&7, Tòa nhà Green Star, 70 Phạm Ngọc Thạch, Q.3, Tp.HCM

Điện thoại: (08) 38208116

Fax: (08) 38200508

Website: www.vCBS.com.vn

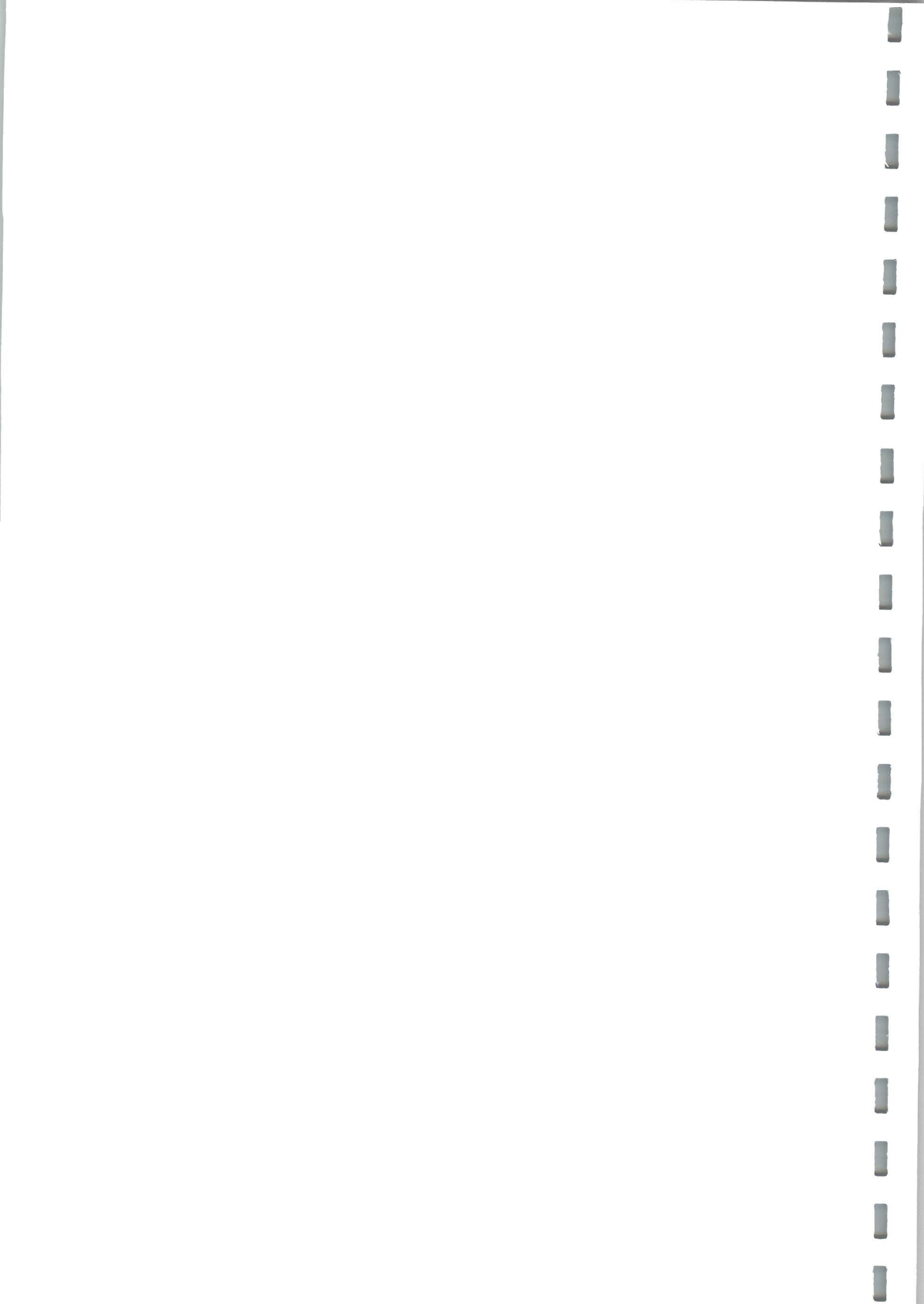
Tây Ninh, tháng ... năm 2016





**NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ VIỆC
BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHỨNG CỦA
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU TÂN BIÊN**

Số lượng cổ phần chào bán:	15.390.375 cổ phần, chiếm 17,5% vốn điều lệ.
Loại cổ phần chào bán:	Cổ phần phổ thông.
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phần.
Giá khởi điểm:	18.700 đồng/cổ phần.
Đặt cọc:	10% giá trị tổng số cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm.
Đối tượng tham gia:	Các tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chứng của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên.
Tổ chức bán đấu giá cổ phần:	Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
Thời gian tổ chức đấu giá:	Theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chứng của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên.
Địa điểm tổ chức đấu giá:	Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh, địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.



MỤC LỤC

PHẦN I	7
THÔNG TIN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ	7
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ	7
II. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT	9
PHẦN II	10
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA	10
I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA	10
1. Giới thiệu về doanh nghiệp.....	10
2. Ngành nghề kinh doanh.....	12
3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu.....	12
4. Thực trạng lao động.....	13
4.1. Tình hình lao động 03 năm trước cổ phần hóa.....	13
4.2. Tình hình lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.....	13
4.3. Đánh giá chung về lao động.....	14
5. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và các vấn đề cần tiếp tục xử lý.....	15
5.1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.....	15
5.2. Những Vấn đề tồn tại cần xử lý.....	18
6. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp.....	18
7. Danh sách công ty mẹ và Công ty con của Tabiruco.....	23
8. Hoạt động SXKD của Tabiruco 3 năm trước cổ phần hóa và ước năm 2015.....	24
8.1. Tình hình hoạt động kinh doanh.....	24
a. Sản phẩm chính và tóm tắt kết quả SXKD 3 năm trước cổ phần hóa và ước năm 2015 ..	24
b. Cơ cấu doanh thu.....	28
c. Chi phí.....	29
d. Nguồn nguyên vật liệu.....	29
e. Trình độ công nghệ.....	29
f. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ.....	30
g. Thị trường, khách hàng và yếu tố cạnh tranh.....	31
h. Hoạt động Marketing.....	31
i. Nhãn hiệu thương mại.....	32
j. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết.....	32



k.	Các dự án đang thực hiện của Công ty	33
8.2.	Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm trước cổ phần hóa.....	33
8.3.	Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của công ty trong năm báo cáo	34
9.	Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.....	35
9.1.	Vị thế của Công ty trong ngành.....	35
9.2.	Triển vọng ngành	35
9.3.	Đánh giá về sự phù hợp định hướng của Công ty với định hướng của ngành.....	37
10.	Phương hướng phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa	37
10.1.	Thông tin chung về doanh nghiệp sau cổ phần hóa.....	37
10.2.	Hình thức cổ phần hóa, ngành nghề kinh doanh	37
10.3.	Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của Công ty sau Cổ phần hóa	38
10.4.	Cơ cấu tổ chức và mô hình quản lý Công ty Cổ phần.....	39
10.5.	Sử dụng lao động sau cổ phần hóa:	40
a.	Kế hoạch sắp xếp lao động.....	40
b.	Kế hoạch đào tạo	42
c.	Kế hoạch tuyển dụng	43
d.	Giải quyết chế độ chính sách cho người lao động không có nhu cầu sử dụng	43
10.6.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa.....	45
10.7.	Giải pháp thực hiện.....	47
a.	Nhóm giải pháp về thị trường và sản phẩm	47
b.	Nhóm giải pháp về đầu tư	48
c.	Nhóm giải pháp về vốn, tài chính.....	50
d.	Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ.....	51
e.	Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực.....	51
f.	Nhóm giải pháp về quản trị doanh nghiệp	54
g.	Nhóm giải pháp về sắp xếp tổ chức bộ máy	55
11.	Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ.....	55
11.1.	Quy mô vốn điều lệ.....	55
11.2.	Cơ cấu vốn điều lệ	55
12.	Các rủi ro dự kiến	56
13.	Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần.....	57
13.1.	Cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên.....	57



13.2.	Cổ phần bán đấu giá cho các nhà đầu tư thông thường	58
a.	Quy mô chào bán	59
b.	Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện chào bán	59
c.	Giá khởi điểm chào bán	59
13.3.	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	59
a.	Mục tiêu chào bán cho nhà đầu tư chiến lược	59
b.	Cơ sở để đưa ra tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược	60
c.	Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược cụ thể	60
d.	Các quy định đối với nhà đầu tư chiến lược	61
e.	Khối lượng cổ phần chào bán và số lượng nhà đầu tư chiến lược	61
f.	Giá bán cho nhà đầu tư chiến lược	61
13.4.	Phương án xử lý cổ phần không bán hết	61
14.	Kế hoạch sử dụng tiền thu từ Cổ phần hóa	62
15.	Những người chịu trách nhiệm chính về nội dung bản công bố thông tin	63
15.1.	Ban chỉ đạo cổ phần hóa	63
15.2.	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	63
15.3.	Tổ chức tư vấn	63
II.	KẾT LUẬN	65



DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tình hình lao động 03 năm trước Cổ phần hóa..... 13

Bảng 2: Tình hình lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp 13

Bảng 3: Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp 16

Bảng 4: Thực trạng TSCĐ..... 18

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất 19

Bảng 6: Các đơn vị liên kết và đầu tư tài chính 24

Bảng 7: Cơ cấu sản lượng và tỷ trọng mũ cao su theo sản phẩm từ năm 2012-2014 25

Bảng 8: Tóm tắt kết quả SXKD 3 năm trước cổ phần hóa và ước năm 2015..... 26

Bảng 9: Cơ cấu doanh thu giai đoạn 2012 – 2014..... 28

Bảng 10: Cơ cấu chi phí giai đoạn 2012 – 2014 29

Bảng 11: Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2012 – 2014 33

Bảng 12: Kế hoạch sắp xếp lao động sau Cổ phần hóa 40

Bảng 13: Kế hoạch đào tạo lao động 42

Bảng 14: Kế hoạch tuyển dụng..... 43

Bảng 15: Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty 03 năm sau cổ phần hóa..... 45

Bảng 16: Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty dự kiến 56

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng tiền thu từ Cổ phần hóa 62

PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT BÁN ĐẦU GIÁ

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỢT BÁN ĐẦU GIÁ

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây gọi là Nghị định số 63/2015/NĐ-CP);
- Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
- Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ;
- Thông tư số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty Nông, Lâm nghiệp;
- Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
- Công văn số 883/TTg-ĐMDN ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giai đoạn 2014 – 2015;
- Quyết định số 68/TCCB – QĐ ngày 20/12/1985 V/v Thành lập công ty Cao su Tân Biên trực thuộc Tổng cục Cao su;



- Quyết định số 159NNTCCB/QĐ ngày 4/3/1993 của Bộ Nông Nghiệp và Công nghiệp Thực Phẩm V/v Thành lập Công ty Cao su Tân Biên thuộc Bộ Nông Nghiệp và Công nghiệp Thực Phẩm;
- Quyết định số 340/QĐ – HDQTCSVN ngày 24/12/2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam V/v Phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Tân Biên thành Công ty TNHH Một thành viên;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 6 ngày 10/8/2015;
- Quyết định số 233/QĐ-HĐTVCSVN ngày 21/7/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tái cơ cấu doanh nghiệp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 234/QĐ-HĐTVCSVN ngày 21/7/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thành lập Ban thực hiện Tái cơ cấu doanh nghiệp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 445/QĐ-CSVN ngày 21/7/2015 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thành lập Tổ thường trực thoái vốn Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 446/QĐ-CSVN ngày 21/7/2015 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thành lập Tổ thường trực cổ phần hóa Doanh nghiệp – Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 447/QĐ-CSVN ngày 21/7/2015 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thành lập Tổ thường trực sắp xếp doanh nghiệp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 668/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam V/v Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;
- Quyết định số 43/CSVN-TCCB ngày 09/01/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam V/v Thành lập Tổ cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2015;
- Quyết định số 23/QĐ-CSVN ngày 15/01/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam V/v Thành lập Tổ cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên;
- Quyết định số 493A/QĐ-CSVN ngày 01/09/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam V/v Thành lập Tổ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên;
- Quyết định số 141/QĐ-CSTB ngày 23/01/2015 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên V/v Thành lập Tổ giúp việc cho Tổ cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên;
- Công văn số 10486/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 16/12/2015 về việc phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Quyết định số 447A/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quyết định số 15A/QĐ-HĐTVCSVN ngày 15/01/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên – Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.



II. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

- Tabiruco : Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên
- CBCNV : Cán bộ công nhân viên
- CPH : Cổ phần hóa
- DTT : Doanh thu thuần
- ĐKKD : Đăng ký kinh doanh.
- GTDN : Giá trị doanh nghiệp
- QLDN : Quản lý doanh nghiệp
- QSDĐ : Quyền sử dụng đất
- ROA : Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản
- ROE : Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu
- ROS : Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu
- SXKD : Sản xuất kinh doanh
- Công ty : Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên
- TMCP : Thương mại cổ phần
- TNHH : Trách nhiệm hữu hạn
- TSCĐ : Tài sản cố định
- VCBS : Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

PHẦN II

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

1. Giới thiệu về doanh nghiệp

- Tên tiếng việt: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU TÂN BIÊN
- Tên giao dịch quốc tế: TAN BIEN RUBBER COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt: TABIRUCO (TBR)
- Trụ sở: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại: (066) 3875193
- Fax: (066) 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn
- Website: www.tabiruco.vn
- Logo Công ty:



a. Quá trình hình thành và phát triển

Những cột mốc quan trọng:

Công ty Cao su Tân Biên (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên) là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập từ ngày 20/12/1985 trên cơ sở sáp nhập giữa 02 công ty: Công ty Cao su Thiện Ngôn (thuộc Tổng Cục Cao Su Việt Nam) và Công ty Cao su Bắc Tây Ninh (thuộc UBND tỉnh Tây Ninh) theo Quyết định số 68/TCCB-QĐ ngày 20/12/1985 của Tổng cục Cao su Việt Nam (nay là Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam). Công ty Cao su Tân Biên được thành lập là doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 159/NN - TCCB/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Từ ngày 01/01/2010 Công ty Cao su Tân Biên chuyển đổi loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang loại hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cao su Tân Biên thành Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên.

Ngày 24/12/2009 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ban hành Quyết định số 345/QĐ-HĐQTCSVN về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên tổ chức và hoạt động theo Điều lệ được ban hành tại Quyết định số 379/QĐ-HĐTVCSVN ngày 30/11/2012 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt sửa đổi Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH



MTV Cao Su Tân Biên và Quyết định số 214/QĐ-HĐTVCSVN ngày 09/7/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên.

So với ngành Cao su, Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên là Công ty còn non trẻ chuyên trồng, khai thác và chế biến mủ cao su. Lúc mới thành lập, Công ty chỉ có 1.118 ha vườn cây cao su nhưng phần lớn chất lượng vườn cây kém phát triển, máy móc thiết bị, phương tiện vật chất còn nghèo nàn. Hiện nay, Công ty có tổng diện tích trồng cao su là 6.161,50 ha trải dài trên hai huyện biên giới của Tây Ninh là Tân Châu và Tân Biên. Cơ sở vật chất cũng được đầu tư đúng mức để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện tại, Công ty có 03 dây chuyền sản xuất trong đó có: 02 dây chuyền sản xuất mủ cốm SVR với các chủng loại sản phẩm sản xuất được như sau: SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV, Skim Bloc. Công nghệ của hai dây chuyền này hoàn toàn là công nghệ sản xuất trong nước. Với công suất thiết kế của hai dây chuyền này là 12.000 tấn mủ quy khô/năm. Tuy nhiên, công suất thực tế có khả năng đạt hơn 14.000 tấn/năm. 01 dây chuyền sản xuất mủ latex với công suất thiết kế là 4.000 tấn/năm, với tổng số máy là 12 máy ly tâm, các thiết bị công nghệ này được nhập khẩu từ Đức. Công suất thực tế có khả năng đạt hơn 5.500 tấn/năm. Các chủng loại sản phẩm của dây chuyền này sản xuất gồm: Latex HA và Latex LA. Ngoài ra Công ty cũng xây dựng phòng hoá nghiệm, phòng quản lý chất lượng và nhiều trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

b. Những thành tích nổi bật:

Công ty thực hiện sắp xếp chuyển đổi doanh nghiệp; Cơ cấu lại nguồn lực; Tổ chức lại sản xuất; Đầu tư tăng năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh của sản phẩm của Công ty. Công ty từng bước thực hiện mục tiêu Công ty mạnh hơn và hiệu quả hơn.

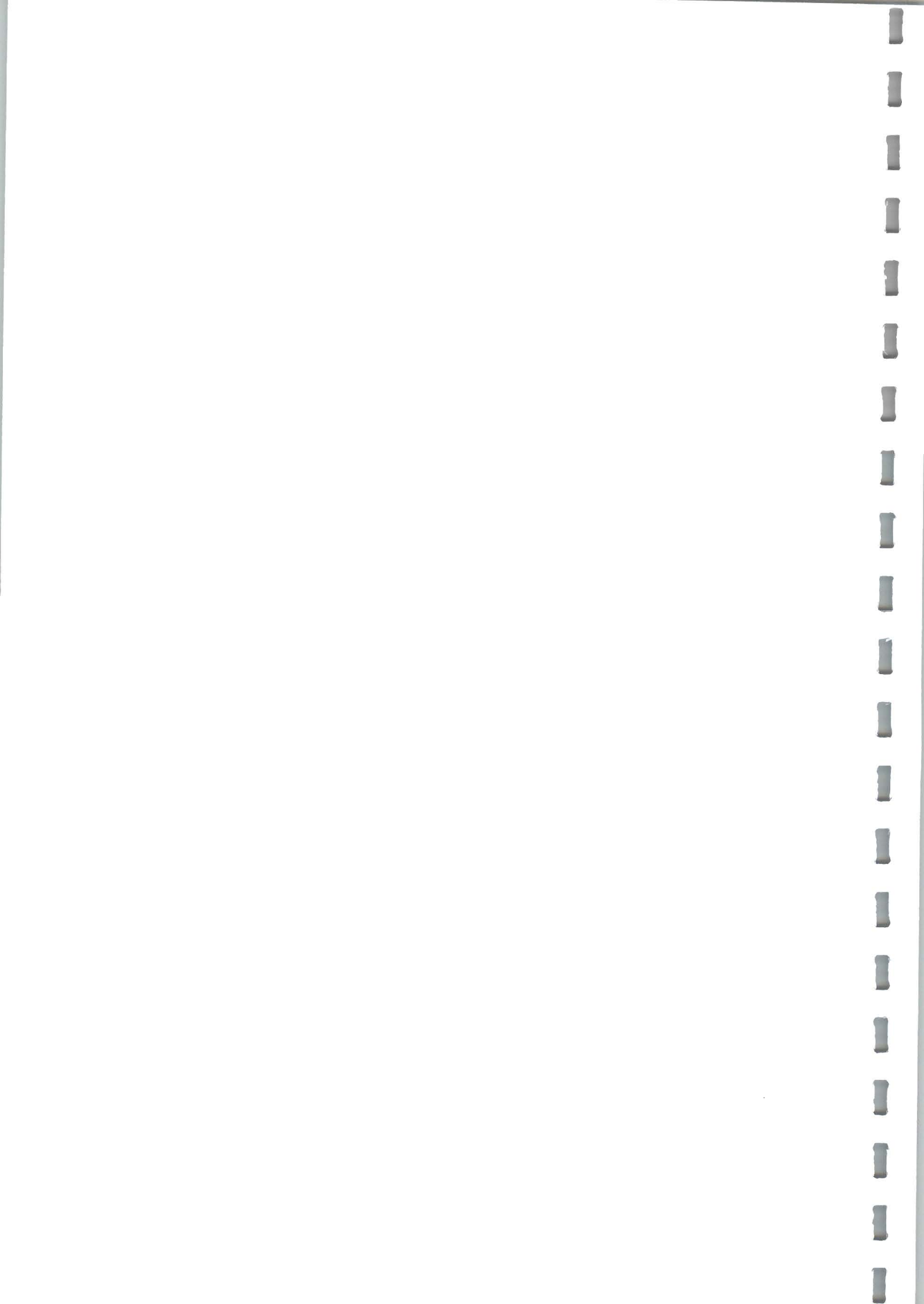
Công ty có đội ngũ lãnh đạo, đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật có kinh nghiệm ngành nghề sản xuất kinh doanh chính; Lãnh đạo Công ty có tầm nhìn chiến lược, có năng lực dự báo, hoạch định, năng lực tổ chức, quản lý và kinh doanh; Có nguồn nhân lực trẻ, nhiệt huyết, năng động.

Công ty có tình hình tài chính lành mạnh. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Chủ sở hữu ở mức khá so với các công ty cùng ngành khác trong điều kiện khó khăn của nền kinh tế nói chung và của ngành nói riêng. Năm 2014 là năm thứ 05 liên tiếp Công ty có lãi kể từ khi chuyển sang hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Điều kiện làm việc, đời sống và thu nhập của người lao động được cải thiện; Giữ vững tổ chức, kỷ luật và ổn định chính trị nội bộ.

Quá trình xây dựng và phát triển của Công ty đã được Đảng, Nhà nước và các Bộ Ngành Trung ương, chính quyền địa phương ghi nhận tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý:

- Tập thể CBCNV Công ty Cao su Tân Biên được nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng Nhất, Nhì, ba và Huân chương chiến công hạng ba.
- Tập thể CBCNV Nông trường Cao su Tân Hiệp được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, hạng ba.
- Tập thể CBCNV Nông trường Cao su Suối Ngô và Bỏ Túc được tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba.
- Có 9 cá nhân được tặng Huân chương Lao động Hạng Nhì và Hạng ba, 10 tập thể và 18 cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 84 tập thể và 24 cá nhân được tặng Bằng khen của Bộ, Ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, Công đoàn Cao su Việt Nam, Liên đoàn Lao động tỉnh, ngoài ra Công ty còn được tặng thưởng 11 Cờ thi đua của các Bộ, Ngành,.....



Ngoài ra trong những năm qua Công ty còn nhận được các giải thưởng như:

- Cúp vàng sản phẩm việt uy tín, chất lượng năm 2006.
- Giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 2006, 2007 của Bộ Khoa học Công nghệ.
- Cúp vàng thương hiệu và nhãn hiệu năm 2007.
- Doanh nghiệp Việt nam uy tín chất lượng năm 2006, 2007 lĩnh vực nhựa Cao su.
- Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn chứng nhận” Hàng nông lâm thủy sản chất lượng cao và uy tín thung mại năm 2008.
- Là thành viên Câu lạc bộ 2 tấn của tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

c. Kết quả xếp loại doanh nghiệp:

Với những thành tích đạt được, từ năm 2010 đến năm 2014, Công ty luôn được xếp loại doanh nghiệp hạng 1.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV (mã số doanh nghiệp 3900242832) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 8 năm 2015, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (sản xuất cao su thiên nhiên).
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp (cây cao su giống).
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn cây giống cao su).
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (buôn bán sản phẩm gỗ sơ chế).
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai)
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vật tư khai thác cao su).
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất chai nhựa PET).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và các sản phẩm khác từ plastic).

3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

- Cao su thiên nhiên: SVR3L, SVR5, SVR10, SVR20, SVR10CV, SVRCV50, SVRCV60;
- Latex: HA, LA.
- Pallet gỗ.
- Phôi, chai PET các loại.

- Nước uống đóng chai các loại.

4. Thực trạng lao động

4.1. Tình hình lao động 03 năm trước cổ phần hóa

Bảng 1: Tình hình lao động 03 năm trước Cổ phần hóa

Phân loại	2012	2013	2014
Theo trình độ	2.791	2.710	2.512
Trên Đại học	2	3	3
Đại học	115	127	159
Cao đẳng	18	14	15
Trung cấp	146	140	110
Khác	2.510	2.426	2.225
Theo giới tính	2.791	2.710	2.512
Nam	1.566	1.499	1.378
Nữ	1.225	1.211	1.134
Theo loại hợp đồng	2.791	2.710	2.512
Không thời hạn	2.747	2.591	2.469
Có thời hạn	0	0	0
Thời vụ	31	106	30
Không ký HĐ	13	13	13

4.2. Tình hình lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp

Bảng 2: Tình hình lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp

Phân loại	Tại thời điểm công bố GTDN	Tỷ lệ (%)
Theo trình độ	2.109	100
Trên Đại học	4	0,19
Đại học	159	7,54
Cao đẳng	13	0,62

Trung cấp	90	4,27
Khác	1.843	87,39
Theo giới tính	2.109	100
Nam	1.157	54,86
Nữ	952	45,14
Theo loại hợp đồng	2.109	100
Không thời hạn	2.055	97,44
Có thời hạn	0	0
Thời vụ	42	1,99
Không ký HĐ	12	0,57

4.3. Đánh giá chung về lao động

✚ Đánh giá về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

Công ty luôn tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công nhân viên có cơ hội học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn bằng các hình thức học như từ xa, tại chức, vừa làm vừa học. Trình độ bậc trung cấp và cao đẳng giảm vì lý do người lao động được Công ty tạo điều kiện cho học liên thông lên bậc đại học, qua đó giúp trình độ chuyên môn nghiệp vụ đại học và sau đại học của người lao động được tăng lên qua các năm. Điều này đã động viên, khuyến khích CB-CNV, người lao động rất nhiều trong việc tích cực học tập, làm cho mọi người yên tâm cống hiến, gắn bó với Công ty nhiều hơn.

Với nguồn nhân lực có chất lượng, khả năng đáp ứng công việc ngày càng cao. Hiện tại trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ quản lý trong Công ty đa số đều tốt nghiệp trình độ đại học và trình độ chuyên môn người lao động về kỹ thuật khai thác cao su được Công ty tổ chức đào tạo lớp kỹ thuật khai thác mù đều đặn hàng năm, trong đó có việc đào lại tay nghề kỹ thuật khai thác mù cho người lao động có tay nghề yếu.

✚ Đánh giá về bố trí sử dụng lao động

Hợp đồng lao động thời vụ (dưới 03 tháng): được ký kết với người lao động đối với những trường hợp tạm thời thay thế người lao động tại Công ty nghỉ thai sản, bị ốm đau và tai nạn lao động. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động được tính vào đơn giá tiền lương Công ty chi trả hàng tháng và người lao động tự đóng các chế độ bảo hiểm (do hợp đồng lao động thời vụ dưới 03 tháng không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp)

Hợp đồng có thời hạn đến không xác định thời hạn được Công ty đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ theo quy định của Nhà nước và Công ty không nợ tiền bảo hiểm của người lao động đối với cơ quan bảo hiểm xã hội.

Công ty quan tâm tới công tác phát triển nguồn nhân lực, quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực. Công ty đã triển khai chương trình nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. Mặt

khác, hàng năm Công ty đều tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng tay nghề cho công nhân và kỹ thuật viên theo nhiều hình thức đào tạo và tiết kiệm. Từ năm 2012-2014, Công ty đã bố trí hơn 602 lượt cán bộ công nhân viên được đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ với tổng chi phí đào tạo 412.633.000 đồng.

Nhìn chung, chính sách phát triển nguồn nhân lực của Công ty được đánh giá là khá hữu hiệu.

✦ Đánh giá về chính sách nhân sự

Công ty tập trung cải thiện điều kiện làm việc, chế độ, chính sách, tạo dựng văn hóa doanh nghiệp; Thực hiện luân chuyển cán bộ theo quy định và quy hoạch. Đến nay, Công ty đã có một đội ngũ cán bộ quản lý kinh doanh, đội ngũ công nhân có tay nghề, có kinh nghiệm, đầy tâm huyết, năng động và trung thực chuyên nghiệp; Chủ động quản lý, điều hành, làm chủ kỹ thuật, công nghệ.

Nhìn chung, tiềm năng nhân lực Công ty ở mức độ tốt và chính sách nhân sự của Công ty hiện nay được đánh giá là hữu hiệu.

5. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và các vấn đề cần tiếp tục xử lý

5.1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên, giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2015 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên- Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam cổ phần hóa, như sau:

1. Giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán như sau:
 - Giá trị doanh nghiệp: 1.101.179.295.422 đồng.
 - Giá trị thực tế của doanh nghiệp: 1.097.188.737.322 đồng.
 - Giá trị thực tế phần vốn nhà nước: 879.440.595.482 đồng.
2. Giá trị doanh nghiệp xác định lại bằng phương pháp tài sản:
 - Giá trị doanh nghiệp: 1.866.220.799.940 đồng.
 - Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa: 1.862.230.241.840 đồng.
 - Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: 1.644.482.100.000 đồng.
3. Giá trị tài sản không đưa vào cổ phần hóa: 3.990.558.100 đồng.

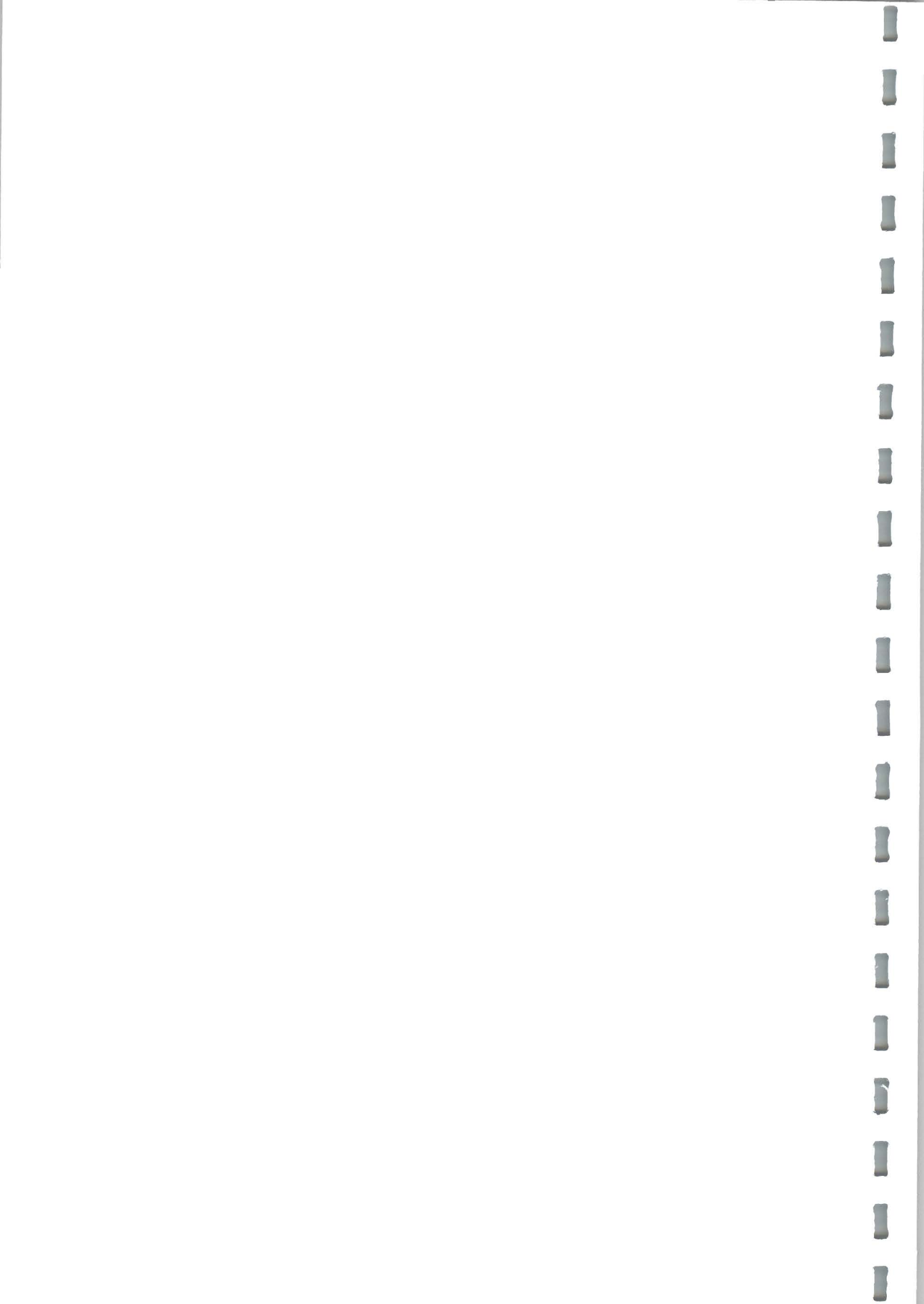
Trong đó:

- Tài sản không cần dùng: 0 đồng
- Tài sản chờ thanh lý: 223.225.321 đồng
- Giá trị tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.767.332.779 đồng.

Kết quả giá trị doanh nghiệp được xác định lại cụ thể như sau:

Bảng 3: Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) - (2)
A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	1.097.188.737.322	1.862.230.241.840	765.041.504.518
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	791.280.141.810	1.365.015.836.863	573.735.695.053
1. Tài sản cố định	108.469.114.082	662.242.597.728	553.773.483.646
<i>a. TSCĐ hữu hình</i>	<i>108.469.114.082</i>	<i>183.576.771.027</i>	<i>75.107.656.945</i>
<i>b. TSCĐ vô hình</i>	<i>0</i>	<i>478.665.826.701</i>	<i>478.665.826.701</i>
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	648.174.540.000	665.644.510.668	17.469.970.668
3. Chi phí XDCB dở dang	21.215.885.469	21.215.885.469	0
4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	0	0	0
5. Chi phí trả trước dài hạn	13.420.602.259	15.912.842.998	2.492.240.739
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	305.908.595.512	305.851.943.021	(56.652.491)
1. Tiền:	205.713.938.075	205.678.732.031	(35.206.044)
+ Tiền mặt tồn quỹ	3.949.014.536	3.932.765.790	(16.248.746)
+ Tiền gửi ngân hàng	141.695.004.276	141.676.046.978	(18.957.298)
+ Các khoản tương đương tiền	60.069.919.263	60.069.919.263	0
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.733.778.813	13.733.778.813	0
3. Các khoản phải thu	24.797.524.198	24.776.077.751	(21.446.447)
4. Vật tư hàng hoá tồn kho	55.187.533.424	55.187.533.424	0
5. TSLĐ khác	6.475.821.002	6.475.821.002	0
6. Chi phí sự nghiệp	0	0	0
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	0	191.362.461.956	191.362.461.956



Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	0	0	0
B. Tài sản không cần dùng (Chỉ ghi giá trị còn lại theo sổ sách kế toán)	0	0	0
C. Tài sản chờ thanh lý	223.225.321	223.225.321	0
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	223.225.321	223.225.321	0
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	0	0	0
D. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng (không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh)	3.767.332.779	3.767.332.779	0
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)	1.101.179.295.422	1.866.220.799.940	765.041.504.518
Trong đó TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	1.097.188.737.322	1.862.230.241.840	765.041.504.518
E1. Nợ thực tế phải trả (E1.1 - E 1.2)	217.748.141.840	217.748.141.840	0
Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN	0	0	0
E 1.1 Nợ phải trả	221.515.474.619	221.515.474.619	0
E 1.2 Nguồn phúc lợi hình thành tài sản cố định	3.767.332.779	3.767.332.779	0
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	0	0
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A – (E1+E2)]	879.440.595.482	1.644.482.100.000	765.041.504.518

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên

5.2. Những Vấn đề tồn tại cần xử lý

Theo phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty Cổ phần, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên đề nghị được tiếp tục được sử dụng toàn bộ diện tích đất dưới hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. Theo đó, không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp.

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên đã tiến hành đối chiếu xác nhận công nợ, hoặc tổ chức tư vấn đã dùng thủ tục thay thế kiểm tra phát sinh sau niên độ được 89,7% các khoản công nợ phải thu (có giá trị là 24.797.524.198 đồng, còn lại 2.553.734.631 đồng chưa được đối chiếu chủ yếu là các khoản công nợ nội bộ) và 98,85% các khoản công nợ phải trả (có giá trị là 221.515.474.619 đồng, còn lại 1.863.192.255 đồng chưa được đối chiếu chủ yếu là khoản phải trả về xây dựng đường và các quỹ từ thiện ủng hộ). Đối với các khoản công nợ chưa được đối chiếu, doanh nghiệp tiếp tục theo dõi, xử lý theo quy định tại điều 9, mục II, chương II, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 5/9/2014 của Bộ Tài Chính.

Đối với tài sản được loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên có trách nhiệm quản lý, xử lý theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 14, Nghị định số 59/2011/NĐ - CP ngày 18/11/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và điều 9, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 5/9/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp.

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Công ty có 02 khoản nợ phải thu đã quá hạn sau khi xác định lại có giá trị là 916.645.481 đồng, đây là khoản nợ phải thu của Eksambath Company và Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức với số tiền tương ứng là 460.852.481 đồng và 455.793.000 đồng. Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên tiếp tục tổ chức thu hồi công nợ và xử lý các khoản nợ quá hạn trên theo quy định hiện hành. Xin cho xử lý khi quyết toán bản giao chuyển thành Công ty cổ phần.

6. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

6.1. Thực trạng TSCĐ

Tình hình tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2014 thể hiện tóm tắt ở bảng sau:

Bảng 4: Thực trạng TSCĐ

STT	Tài sản cố định	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)
I	Tài sản cố định hữu hình	356.493.631.761	112.459.672.182
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	98.749.014.654	43.726.782.153
2	Máy móc thiết bị	59.687.795.486	10.448.226.252
3	Phương tiện vận tải	30.746.484.307	6.021.315.275
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	772.520.407	308.413.512
5	Vườn cây lâu năm	164.943.330.907	51.342.888.907
6	Tài sản cố định khác	1.594.486.000	612.046.083
II	Tài sản cố định vô hình	345.068.540	0



Tổng cộng	356.838.700.301	112.459.672.182
------------------	------------------------	------------------------

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014 của Công ty mẹ Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên

6.2. Hiện trạng sử dụng đất

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Tổng số (ha)	Chia ra				Văn phòng Công ty
			Nông trường Xa Mát	Nông trường Tân Hiệp	Nông trường Bồ Túc	Nông trường Suối Ngô	
1	Diện tích tự tổ chức SX	6.270,26	753,31	1.150,64	2.344,47	2.014,07	7,77
2	Diện tích khoán	155,86			105,51	50,35	
2.1	Khoán theo ND 135	155,86			105,51	50,35	
2.2	Khoán theo ND 01						
2.3	Khoán quản lý bảo vệ						
2.4	Khoán trắng						
3	Diện tích sử dụng khác	144,28	98,10	0,91	13,10	13,22	18,95
3.1	Diện tích cho thuê						
3.2	Diện tích cho mượn						
3.3	Diện tích đang tranh chấp	5,09			5,09		
3.4	Diện tích bị lán, chiếm	136,49	98,10	0,91	8,01	13,22	16,25
3.5	Diện tích bị cấp trùng	2,70					2,70
3.6	Diện tích liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư						
	Tổng số	6.570,40	851,41	1.151,55	2.463,08	2.077,64	26,72

Hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý sử dụng đất đúng mục đích, diện tích giao khoán, cho thuê, cho mượn, bị lán chiếm, tranh chấp những tồn tại và nguyên nhân (theo nghị định số 118/2004/NĐ – CP)



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

ST T	Loại đất	Mã	Tổng số (ha)	Chia ra				Văn phòng Công ty
				Nông trường Xa Mát	Nông trường Tân Hiệp	Nông trường Bồ Túc	Nông trường Suối Ngô	
	Tổng diện tích		6.800,14	879,32	1.191,37	2.529,71	2.142,84	56,90
I	Đất nông nghiệp	<u>NNP</u>	<u>6.570,41</u>	<u>851,41</u>	<u>1.151,54</u>	<u>2.463,08</u>	<u>2.077,64</u>	<u>26,74</u>
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.205,89	753,32	1.150,63	2.336,24	1.959,04	6,66
2	Đất trồng cây lâu năm (giao khoán)	CLN	155,86			105,51	50,35	
3	Đất tranh chấp	CLN	5,09			5,09		
4	Đất trồng cây lâu năm khác		63,26			8,23	55,03	
5	Đất trồng cây hàng năm (Vườn ươm cao su)	CHN	1,12					1,12
6	Đất bị dân lấn chiếm, cấp trùng	CLN	139,19	98,09	0,91	8,01	13,22	18,96
II	Đất phi nông nghiệp	<u>PNN</u>	<u>229,73</u>	<u>27,90</u>	<u>39,82</u>	<u>66,64</u>	<u>65,20</u>	<u>30,17</u>
1	Đất trụ sở	TSC	30,03	2,50	1,58	2,20	1,94	21,81
2	Đất Nhà máy chế biến	DSN	3,75					3,75



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

3	Đất đường giao thông	CCC	145,19	18,39	30,50	51,08	43,02	2,20
4	Đất ao		1,34					1,34
5	Đường điện lưu không	CCC	19,01	2,14	2,44	3,10	11,33	
6	Đường mương thoát nước	CCC	28,18	4,76	5,30	9,90	7,15	1,07
7	Đất khác (TSN)	PNK	1,76				1,76	
8	Nghĩa địa	NTD	0,47	0,11		0,36		

7. Danh sách công ty mẹ và Công ty con của Tabiruco**7.1. Công ty mẹ của Tabiruco****Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Trụ sở chính:	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Q.3. Tp.Hồ Chí Minh
Tên tiếng Anh	Vietnam Rubber Group
Tên viết tắt:	VRG
Điện thoại:	(08) 3932 5234
Fax:	(08) 3932 7341
Giấy CNĐKDN số:	0301266564 cấp lần đầu ngày 30/06/2010. thay đổi lần 3 ngày 04/03/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp
Vốn điều lệ:	26.166.499.106.975 đồng
Logo Tập đoàn:	

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Tập đoàn) được thành lập theo Quyết định số 248/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 981/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 30/03/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 469/QĐ-TTg về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ này. Tập đoàn chịu sự quản lý Nhà nước của Chính phủ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan nhà nước có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 38/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn giai đoạn 2012 – 2015. Với mục tiêu của Đề án là nhằm đảm bảo Tập đoàn có cơ cấu hợp lý, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là trồng, chăm sóc và chế biến cao su; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh; tích cực tham gia bảo đảm an sinh, xã hội, củng cố an ninh quốc phòng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

7.2. Danh sách Công ty con và các đơn vị liên kết và đầu tư tài chính**a. Công ty con**

Tính đến thời điểm 31/12/2014 thì Công ty có 01 công ty con là Công ty cổ phần Cao su Tân Biên – Kampong Thom, tổng vốn đầu tư của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên tại Công ty con là 558.819.000.000 đồng và tỷ lệ nắm giữ 51,17%/Tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con.

b. Các đơn vị liên kết và đầu tư tài chính

Tính đến thời điểm 31/12/2014 thì Công ty có 01 công ty liên kết là Công ty cổ phần Gỗ Tây Ninh và 05 khoản đầu tư tài chính dài hạn tại 05 tổ chức khác bao gồm: Công ty cổ phần Gỗ MDF – VRG Quảng Trị, Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao Su, Công ty cổ phần Cao su Quasa Geruco Lào, Công ty cổ phần Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam và Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty cao su Tân Biên với giá trị đầu tư và tỷ lệ đầu tư cụ thể như sau:

Bảng 6: Các đơn vị liên kết và đầu tư tài chính

STT	Loại hình đầu tư	Giá trị đầu tư
I	Công ty liên kết	10.800.000.000
	Công ty cổ phần Gỗ Tây Ninh	10.800.000.000
II	Đầu tư dài hạn	78.555.540.000
1	Công ty cổ phần Gỗ MDF – VRG Quảng Trị	34.741.110.000
2	Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao Su	11.934.430.000
3	Công ty cổ phần Cao su Quasa Geruco Lào	12.000.000.000
4	Công ty cổ phần Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.580.000.000
5	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty cao su Tân Biên	300.000.000
	Tổng cộng	89.355.540.000

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014 của Công ty

Tính đến thời điểm 30/06/2015, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty cao su Tân Biên.

8. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa và ước năm 2015
8.1. Tình hình hoạt động kinh doanh
a. Sản phẩm chính và tóm tắt kết quả SXKD 3 năm trước cổ phần hóa và ước năm 2015
Sản phẩm chính

Sản phẩm chính của Công ty là mủ cao su, được chia làm 2 loại chính: mủ latex và mủ côm. Trong đó, mủ latex ở dạng lỏng bao gồm dòng mủ HA (High Amoniac) và mủ LA (Low Amoniac), ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống hằng ngày phục vụ cho các lĩnh vực y tế, kỹ thuật như sản xuất nệm, găng tay, keo dán, bong bóng. Trong khi đó, mủ côm ở dạng khối có 03 dòng chính bao gồm dòng có độ mềm dẻo và có tính bám dính phục vụ để sản xuất dây thun, keo dán,

mặt hông lốp xe, mặt vọt bóng bàn như SVR CV 50, SVR CV 60, SVR 10 CV; dòng có độ đàn hồi và mài mòn cao phục vụ cho lĩnh vực sản xuất lốp xe ô tô, dây đai, cáp dây điện như SVR 3L, SVR 5 và dòng có tính cứng phục vụ trong công nghiệp sản xuất lốp xe như SVR 10, SVR 20.

Theo thống kê các năm gần đây, độ ổn định trong chất lượng sản phẩm của Công ty được đánh giá cao, đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm bao gồm tiêu chuẩn TCVN 3769:2004 đối với các sản phẩm cao su dạng mũ cốm và tiêu chuẩn TCVN 6314:2013 đối với sản phẩm latex.

Trong các sản phẩm nói trên, mũ latex được khách hàng đánh giá cao và khẳng định được thương hiệu trên thị trường, trong khi đó tỷ trọng SVR 3L là mặt hàng có tỷ trọng cao nhất.

Bảng 7: Cơ cấu sản lượng và tỷ trọng mũ cao su theo sản phẩm từ năm 2012-2014

Sản phẩm	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Sản lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)	Sản lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)	Sản lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)
Mũ cốm		67,48%		71,92%		73,52%
SVR CV 50	336,11	2,43%	101,64	0,70%	644,77	4,95%
SVR CV 60	657,34	4,76%	764,4	5,29%	1.382,75	10,62%
SVR 10 CV	21,42	0,16%	532,315	3,68%	473,45	3,64%
SVR 3L	5.369,98	38,88%	6.203,82	42,91%	4.327,60	33,25%
SVR 5	165,05	1,19%	245,565	1,70%	85,54	0,66%
SVR 10	1.500,14	10,86%	1.149,72	7,95%	2.088,44	16,05%
SVR 20	772,14	5,59%	883,89	6,11%	203,07	1,56%
Mũ Skim	394,90	2,86%	314,133	2,17%	282,70	2,17%
Mũ ngoại lệ	102,28	0,74%	201,887	1,40%	80,37	0,62%
Mũ Latex	4.492,09	32,52%	4.060,05	28,08%	3.446,50	26,48%
Tổng cộng	13.811,43	100%	14.457,42	100%	13.015,18	100%

Ngoài ra, Công ty còn sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Bảng 8: Tóm tắt kết quả SXKD 3 năm trước cổ phần hóa và ước năm 2015

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước năm 2015
A	B	C		1	2	3
I	CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG					
I.1	Cao su					
I.1.1	Diện tích - sản lượng					
	- Tổng diện tích	Ha	6.161,50	6.161,50	6.161,50	6.166,01
	- Diện tích cao su KTCB	Ha		-	220,57	467,18
	Trong đó: chăm sóc kéo dài	Ha		-	-	-
	- Diện tích trồng mới	Ha		-	-	-
	- Diện tích tái canh	Ha		220,57	246,61	395,98
	- Diện tích cao su khai thác	Ha	6.161,50	5.931	5.698,83	5.302,85
	Trong đó: Cạo mới	Ha				
	- Năng suất	Tấn/ha	1,89	1,84	1,85	1,92
	- Sản lượng	Tấn	11.647	10.896	10.560	10.182
	- Diện tích cao su thanh lý trong kỳ	Ha		230,28	232,39	529,94
I.1.2	Cao su thu mua trong kỳ	Tấn	1.947	3.355	2.514	2.068
I.1.3	Chế biến cao su	Tấn	17.801	15.726	13.036	12.249
	- Chế biến cao su tự khai thác	Tấn	11.907	11.102	10.520	10.181
	- Chế biến cao su thu mua	Tấn	1.947	3.355	2.516	2.068
	- Chế biến cao su gia công	Tấn	3.948	1.268		
I.1.4	Tiêu thụ					
	- Sản lượng tồn kho đầu năm	Tấn	2.631	1.362	2.369	1.276
	Trong đó: cao su thu mua	Tấn			473	382
	- Sản lượng cao su tiêu thụ trong năm	Tấn	15.123	13.551	14.129	11.854
	trong đó : cao su thu mua	Tấn	1.538	3.273	2.606	2.163
	Xuất khẩu	Tấn	3.224	4.609	3.051	2.307

	+ Trực tiếp	Tấn	3.224	3.755	2.466	1.400
	+ Ủy thác qua Tập đoàn	Tấn		854	585	907
	+ Ủy thác qua đơn vị khác	Tấn				
	Nội tiêu	Tấn	11.899	8.942	11.078	9,547
	- Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	1.463	2.369	1.235	1.671
II	KẾT QUẢ KINH DOANH					
II.1	Doanh thu Sản xuất kinh doanh	Tr. đ	1.058.593	775.889	589.862	372.887
1	Cao su	Tr. Đ	939.224	708.225	525.631	372.337
<i>1.1</i>	<i>Giá bán bình quân</i>	<i>Tr.đ/tấn</i>	<i>61,231</i>	<i>51,97</i>	<i>37,16</i>	<i>31,411</i>
<i>1.2</i>	<i>Tổng doanh thu</i>	<i>Tr đồng</i>	<i>926.025</i>	<i>703.913</i>	<i>525.631</i>	<i>372.337</i>
	Tổng doanh thu cao su tự khai thác	Tr. Đồng	832.484	533.961	428.697	304.316
	Tổng doanh thu cao su thu mua	Tr. Đồng	93.541	169.951	96.935	68.021
2	Kinh doanh khác	Tr. Đồng	12.177	8.533	2.625	550
3	Hoạt động tài chính	Tr. Đồng	34.861	13.382	15.600	7.864
4	Hoạt động khác	Tr. Đồng	72.331	45.749	46.006	14.157
	Trong đó: Thanh lý vườn cây cao su	Tr đồng		38.607	39.764	0
II.2	Tổng chi phí	Tr. Đồng	652.901	555.049	466.542	365.998
II.2.1	Sản xuất kinh doanh	Tr. Đồng	647.518	542.398	463.967	361.793
1	Cao su	Tr. Đồng	636.363	533.571	460.579	361.043
<i>1.1</i>	<i>Giá thành tiêu thụ</i>	<i>Tr.đ/tấn</i>	<i>41,25</i>	<i>38,72</i>	<i>32,55</i>	<i>30,458</i>
<i>1.1.1</i>	<i>Mủ cao su tự khai thác</i>	<i>Tr.đ/tấn</i>	<i>38,18</i>	<i>34,26</i>	<i>31,26</i>	<i>30,236</i>
<i>1.1.2</i>	<i>Mủ cao su thu mua</i>	<i>Tr.đ/tấn</i>	<i>60,103</i>	<i>50,63</i>	<i>38,38</i>	<i>31,451</i>
<i>1.2</i>	<i>Tổng chi phí</i>	<i>Tr đồng</i>	<i>636.363</i>	<i>533.571</i>	<i>460.579</i>	<i>361.043</i>
2	Kinh doanh khác	Tr đồng	11.155	8.827	3.388	750

II.2.2	Hoạt động tài chính	Tr đồng	4.256	8.969	496	1.174
II.2.3	Hoạt động khác	Tr đồng	1.127	3.681	2.078	3.000
	<i>Trong đó: Giá trị còn lại vườn cây cao su thanh lý</i>	Tr đồng		726	342	0
II.3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	405.692	220.840	123.322	28.941
II.5	Thuế TNDN phải nộp	Tr đồng	75.345	57.398	26.534	3.882
II.6	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	330.347	163.442	96.788	25.059
II.8	Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh					
	Tỉ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	%	38,32	28,46	20,91	7,33
	Tỉ suất lợi nhuận trước thuế / vốn điều lệ cuối kỳ báo cáo	%	78,93	25,37	23,99	3,29
II.9.6	THANH LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Tr đồng		38.607	39.764	
	Thanh lý vườn cây cao su	Tr đồng		38.607	39.764	
	- Số lượng	Ha		230	232,390	
	- Doanh thu	Tr đồng		38.607	39.764	
	- Giá trị còn lại vườn cây thanh lý	Tr đồng		726	342	

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 và thông tin ước số liệu năm 2015 của Công ty mẹ Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên

b. Cơ cấu doanh thu

Bảng 9: Cơ cấu doanh thu giai đoạn 2012 – 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu thuần	946.149	89,82	711.753	92,33	527.605	89,54
Doanh thu tài chính	34.861	3,31	13.382	1,74	15.600	2,65
Thu nhập khác	72.331	6,87	45.749	5,93	46.006	7,81
Tổng cộng	1.053.341	100	770.883	100	589.211	100

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty mẹ Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên

c. Chi phí

Bảng 10: Cơ cấu chi phí giai đoạn 2012 – 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

Cơ cấu chi phí	2012		2013		2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Giá vốn hàng bán	608.307	93,91	499.628	90,83	432.106	92,75
Chi phí tài chính	4.256	0,66	8.969	1,63	496	0,11
Chi phí bán hàng	5.800	0,90	7.721	1,40	5.224	1,12
Chi phí quản lý	28.275	4,36	30.639	5,57	25.986	5,58
Chi phí khác	1.127	0,17	3.086	0,56	2.078	0,45
Tổng cộng	647.764	100	550.043	100	465.890	100

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty mẹ Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên

d. Nguồn nguyên vật liệu

Nguồn nguyên vật liệu của Công ty chủ yếu là mủ cao su tự nhiên tự khai thác từ các nông trường của Công ty và thu mua từ các tiểu điền ở các địa bàn lân cận. Theo thống kê của những năm gần đây thì tỷ lệ tự khai thác chiếm khoảng 78%, thu mua từ tiểu điền khoảng 22%. Sản lượng tự khai thác đáp ứng 78% nhu cầu sản xuất và sản lượng thu mua từ tiểu điền đáp ứng 22% nhu cầu sản xuất. Việc thu mua từ bên ngoài chủ yếu là để tận dụng năng lực sản xuất của nhà máy, khấu hao máy móc thiết bị và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

Nguồn nguyên vật liệu nhìn chung là đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và ổn định. Tuy nhiên, sự biến động giá cả cũng tác động không nhỏ đến khả năng thu mua từ bên ngoài do việc thu mua phải đảm bảo không bị lỗ và việc tồn kho lâu sẽ dẫn đến rủi ro làm tăng giá thành trong khi giá bán thấp.

e. Trình độ công nghệ

Hiện tại, Công ty có 03 dây chuyền sản xuất trong đó có: 02 dây chuyền sản xuất mủ cốm SVR với các chủng loại sản phẩm sản xuất được như sau: SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV, Skim Bloc. Công nghệ của hai dây chuyền này hoàn toàn là công nghệ sản xuất trong nước. Với công suất thiết kế của hai dây chuyền này là 12.000 tấn mủ quy khô/năm. Tuy nhiên, công suất thực tế có khả năng đạt hơn 14.000 tấn/năm. 01 dây chuyền sản xuất mủ latex với công suất thiết kế là 4.000 tấn/năm, với tổng số máy là 12 máy ly tâm, các thiết bị công nghệ này được nhập khẩu từ Đức. Công suất thực tế có khả năng đạt hơn 5.500 tấn/năm. Các chủng loại sản phẩm của dây chuyền này sản xuất gồm: Latex HA và Latex LA.

Nhìn chung, công nghệ sản xuất, chế biến của Công ty đã đạt công nghệ chuẩn của ngành và cũng thuộc công nghệ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Công ty luôn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong khai thác như: công nghệ sử dụng bôi thuốc kích thích, bơm khí gatex, công nghệ cạo miệng úp,... Nhà máy chế biến có tổng công suất thiết kế là 16.000 tấn/năm và thực tế có khả năng đạt trên 120% công suất thiết kế. Năng lực sản xuất của nhà máy có đủ khả năng đáp ứng chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 3769:2004 và TCVN 6314:2013 và thời gian cung ứng sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.

Hiện nay, do vườn cây đã vào thời kỳ thanh lý, sản lượng hàng năm của Công ty giảm nên Công ty đang tăng cường thu mua để bù đắp sản lượng sụt giảm do thanh lý vườn cây. Do vậy, Công ty chưa có kế hoạch mở rộng và nâng cao công suất sử dụng của nhà máy.

f. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ

Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng

Quy trình sản xuất các loại sản phẩm của công ty dựa theo quy trình công nghệ chuẩn chế biến cao su của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

- TCCS 101:2002- Quy trình công nghệ chuẩn chế biến cao su SVR 3L, SVR 5.
- TCCS 102:2002- Quy trình công nghệ chuẩn chế biến cao su SVR 10, SVR 20 từ mù phụ.
- TCCS 103:2002- Quy trình công nghệ chuẩn chế biến cao su SVR CV50, SVR CV60.
- TCCS 107:2012- Quy trình công nghệ chế biến latex ly tâm cao su thiên nhiên cô đặc.

Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 đã nâng cao nhận thức về chất lượng sản phẩm trong toàn công ty, nâng cao tinh thần trách nhiệm và kỹ năng của đội ngũ cán bộ công nhân viên, ổn định và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng nhằm thoả mãn ngày càng cao hơn nhu cầu của khách hàng.

Bộ phận kiểm tra chất lượng

Số lượng nhân sự chuyên trách kiểm tra chất lượng sản phẩm là 21 người.

Công tác quản lý chất lượng sản phẩm được thực hiện xuyên suốt cả quá trình từ khâu khai thác mù tại vườn cây, vận chuyển mù về nhà máy cho đến khâu chế biến, bảo quản, lưu kho. Công ty quy định nghiêm ngặt về quản lý chất lượng mù nguyên liệu từ vườn cây về nhà máy, đảm bảo không có lẫn tạp chất đối với tất cả các loại mù nước, mù tạp, mù đông ...

- Đối với công nhân cạo mù có trách nhiệm khai thác, bảo quản và giao nộp mù đạt chất lượng, tuyệt đối không có lẫn tạp chất trong mù. Đội trưởng sản xuất có trách nhiệm kiểm tra và nhắc nhở công nhân thực hiện tốt khâu vệ sinh tất cả dụng cụ cạo mù như thùng đựng mù, chén, máng hứng mù ... Mù nước sau khi thu gom phải lọc qua rây có kích thước lỗ rây $\leq 3\text{mm}$ và bảo quản bằng dung dịch NH_3 , mù chén, mù dây phải tách ra từng miếng và nhặt bỏ các tạp chất lá cây, dăm cây...
- Đối với lái xe có trách nhiệm vệ sinh xe, bồn chứa mù nước, thùng chứa mù tạp, mù đông ..., vận chuyển đúng giờ quy định.
- Đối với công nhân nhà máy có trách nhiệm vệ sinh sạch sẽ các hồ, mương tiếp nhận, nền xưởng, máy móc thiết bị ... và thực hiện đúng quy trình chế biến đối với từng loại sản phẩm.

Trong quá trình chế biến, nhà máy cùng với phòng Quản lý chất lượng kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quá trình từ khâu tiếp nhận nguyên liệu đến thành phẩm.

- Đối với quy trình chế biến cao su SVR, kiểm tra chất lượng nguyên liệu mủ, kiểm soát xử lý đánh đông, vô trùng, nhiệt độ sấy, thời gian sấy, trọng lượng bành mủ, quy cách đóng gói bao bì, phân lô lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất bản, tro, bay hơi, nitơ, Po, PRI, màu, độ nhớt Mooney theo TCVN 3769:2004.
- Đối với quy trình chế biến latex ly tâm, kiểm tra chặt chẽ các chỉ tiêu TSC, DRC, NH₃, VFA, KOH, Mg, pH theo TCVN 6314:2013 từng công đoạn mưng tiếp nhận, hồ nạp liệu, bồn trung chuyên, bồn tồn trữ để có biện pháp điều chỉnh, xử lý hoá chất thích hợp.

g. Thị trường, khách hàng và yếu tố cạnh tranh

Về thị trường

Sản phẩm của Công ty được bán cả thị trường trong nước lẫn nước ngoài, trong đó phần lớn là bán trong nước bình quân chiếm khoảng trên 70%, khoảng 30% còn lại là xuất khẩu. Các quốc gia mà sản phẩm của Công ty xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nga, EU, Anh, Trung quốc, một số quốc gia Nam Mỹ, Châu Á ...trong đó thị trường Mỹ chiếm khoảng 13%, Nga chiếm khoảng 8%, phần còn lại rải rải ở nhiều quốc gia khác. Nhìn chung, thị trường của Công ty đa dạng và phong phú. Điều này sẽ giúp Công ty linh hoạt trong việc bán hàng và giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.

Công ty đang tìm kiếm thêm các thị trường mới, đặc biệt là các thị trường có nhiều khách hàng cũng đã từng giao dịch nhưng chưa có cơ hội mua bán với công ty, ưu tiên phát triển thị trường Ấn Độ đối với các sản phẩm như: SVR 3L, SVR 20; thị trường Đông Á, Trung Đông; các thị trường Châu Âu và Bắc Mỹ sẽ ưu tiên phát triển sản phẩm mủ latex ly tâm. Ngoài ra, Công ty cũng đang liên hệ chào bán sản phẩm SVR CV đến thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản. Có thể nói, đây là 02 thị trường khó tính và đòi hỏi cao về kỹ thuật.

Về khách hàng

Hiện tại, thị trường bán hàng của Công ty khá là rộng lớn nên khách hàng của Công ty cũng rất đa dạng và phong phú. Tuy nhiên có thể kể đến 03 khách hàng lớn chiếm khoảng 40% sản lượng tiêu thụ của công ty hàng năm bao gồm: R1 International PTE LTD, Edgepoint Group, Tongteik PTE LTD, Centro Trade PTE, trong đó:

- R1 International PTE LTD tiêu thụ khoảng 600 tấn/năm (latex-đã quy khô).
- Edgepoint Group tiêu thụ khoảng 600 tấn/năm(latex-đã quy khô)
- Tongteik PTE LTD tiêu thụ khoảng 1.310 tấn/năm(SVR CV 50, SVR CV 60, SVR 10CV)

Về yếu tố cạnh tranh

Đối với thị trường trong nước: Đối thủ cạnh tranh của Công ty là các công ty tư nhân, chủ yếu thu mua mủ tiểu điền và bán các sản phẩm như SVR 3L, SVR 10, SVR 20 cho mậu biên Trung Quốc; Malaysia, Ấn Độ...Đặc điểm của nhóm này là không phụ thuộc vào Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, không chịu ảnh hưởng về giá nên có thể chủ động về giá. Bên cạnh đó, chất lượng không cao gây ảnh hưởng đến hình ảnh mủ cao su Việt Nam trên trường thế giới.

Đối với thị trường quốc tế: Các đối thủ cạnh tranh đến từ các quốc gia như Thái Lan, Malaysia, Indonexia, Ấn Độ...Đặc điểm của nhóm này là giá cả, chất lượng, đã có nhiều kinh nghiệm trong khai thác, sản xuất cao su, trình độ công nghệ sản xuất tốt hơn, có đầu ra lớn.

h. Hoạt động Marketing

- Giới thiệu thông tin về sản phẩm thông qua website của Công ty, thường xuyên cập nhật thông tin trên website.

- Đăng ký giới thiệu thông tin về sản phẩm, về doanh nghiệp trong các buổi hội thảo.
- Thiết kế brochure, đăng báo quảng cáo sản phẩm.
- Gửi thư chào hàng qua email, gửi mẫu.

i. Nhãn hiệu thương mại

j. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Stt	Tên Công ty/Đối tác	Nội dung hợp đồng	Ngành nghề	Giá trị (đồng)
1	CTY TNHH SX CAO SU LIÊN ANH	Hợp đồng số: 21/HĐ-CSTB ngày 42375 bán mũ cao su LATEX LA	Sản phẩm cao su sơ chế	1.486.800.000
2	CTY TNHH TM & SX NỆM MUOSSE LIÊN Á	Hợp đồng số: 40/HĐ-CSTB ngày 42377 bán mũ cao su LATEX HA	Sản phẩm cao su sơ chế	2.314.620.000
3	CTY TNHH SX CAO SU LIÊN ANH	Hợp đồng số: 46/HĐ-CSTB ngày 42377 bán mũ cao su LATEX HA	Sản phẩm cao su sơ chế	1.753.500.000
4	CTY TNHH SX CAO SU LIÊN ANH	Hợp đồng số: 50/HĐ-CSTB ngày 42380 bán mũ cao su LATEX HA	Sản phẩm cao su sơ chế	1.753.500.000
5	DNTN TRÍ LÊ VĂN	Hợp đồng số: 68/PLHĐ-CSTB ngày 42382 bán mũ cao su LATEX	Sản phẩm cao su sơ chế	876.750.000
6	CTY TNHH TM & DV LƯU GIA	Hợp đồng số: 70/HĐ-CSTB ngày 42383 bán mũ cao su SVR 3L	Sản phẩm cao su sơ chế	544.017.600
7	CTY TNHH SX CAO SU LIÊN ANH	Hợp đồng số: 86/HĐ-CSTB ngày 42383 bán mũ cao su SVR	Sản phẩm cao su sơ chế	2.825.928.000

		CV60		
8	CTY TNHH SX CAO SU LIÊN ANH	Hợp đồng số: 110/HĐ-CSTB ngày 42383 bán mũ cao su LATEX HA	Sản phẩm cao su sơ chế	1.052.100.000
9	CÔNG TY TNHH CAO SU MARDEC SÀI GÒN	Hợp đồng số: 89/HĐ-CSTB ngày 42384 bán mũ cao su LATEX HA	Sản phẩm cao su sơ chế	1.806.000.000
10	CTY TNHH GIẤY AN LỘC	Hợp đồng số: 111/HĐ-CSTB ngày 42689 bán mũ cao su SKIM	Sản phẩm cao su sơ chế	1.669.500.000

Nguồn: Tabiruco

k. Các dự án đang thực hiện của Công ty:

Stt	Tên dự án	Giá trị (đồng)	Thời gian thực hiện	Giá trị đã đầu tư đến 31/12/2015 (đồng)
1	Dự án đầu tư: “Tái canh trồng mới và chăm sóc Cao su 2013 – 2015 được phê duyệt tại Quyết định số: 48/QĐ-HĐTVCSSTB ngày 22/07/2013	127.304.200.000	2013-2022	34.844.457.311
2	- Góp vốn vào Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom: Đầu tư trồng mới cao su tại Vương quốc Campuchia	796.000.000.000	Từ năm 2007	597.000.000.000

Nguồn: Tabiruco

8.2. Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm trước cổ phần hóa

Tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty giai đoạn 2012 – 2014 như sau:

Bảng 11: Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2012 – 2014

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng tài sản (triệu đồng)	1.156.466	1.138.673	1.088.754
2	Vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán (triệu đồng)	797.408	841.109	867.238

3	Vay và nợ ngắn hạn (triệu đồng) <i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	7.623	4.086	2.883
4	Vay và nợ dài hạn (triệu đồng)	7.537	3.098	5.024
5	Các khoản phải thu (triệu đồng)	165.946	19.860	23.880
6	Tổng số lao động (người)	2.791	2.710	2.512
7	Tổng quỹ lương (triệu đồng)	257.193	207.310	177.319
8	Thu nhập bình quân (triệu đồng người/tháng)	7,81	6,34	5,3
9	Tổng doanh thu và thu nhập khác (triệu đồng) <i>Trong đó: Doanh thu thuần (triệu đồng)</i>	1.053.341	770.883	589.211
		946.149	711.753	527.605
10	Tổng chi phí (triệu đồng)	647.764	550.043	465.890
11	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	405.576	220.840	123.322
12	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	330.231	163.442	96.788
13	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn Nhà nước	41,4%	19,4%	11,2%

Nguồn: Tabiruco

8.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong các năm báo cáo

❖ Thuận lợi:

Tập thể lãnh đạo, cán bộ công nhân viên đoàn kết nội bộ, chung sức chung lòng vượt qua khó khăn thách thức.

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, của các cấp ủy Đảng và sự giúp đỡ nhiệt tình của chính quyền địa phương các cấp.

Công ty tiếp tục khoán vườn cây để công nhân yên tâm lao động; duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; mở rộng diện tích kích thích mù bằng phương pháp Gastech; đầu tư thâm canh tăng năng suất.

❖ Khó khăn:

Giá bán cao su giảm thấp, kéo theo doanh thu, lợi nhuận đều thấp. Từ đó gây khó khăn không ít trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành SXKD và nhất là thu nhập của người lao động sụt giảm đáng kể.

Diện tích vườn cây của Công ty có nhóm II và III tỷ lệ cao; tình hình thời tiết diễn biến phức tạp; bệnh phấn trắng đầu mùa vụ; giông gió gãy đổ cây cao su và một số vườn cây thanh lý, tái canh là các yếu tố làm giảm năng suất, sản lượng cao su khai thác.

Nạn trộm cắp mũ mặc dù có giảm nhưng vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi, hoạt động ngày càng tinh vi, gây không ít khó khăn cho công tác bảo vệ, giữ gìn tài sản... Bên cạnh đó, giá tiêu dùng luôn tăng cao làm ảnh hưởng không ít đến tâm lý công nhân viên, người lao động.

9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

9.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Đây là vị thế vô cùng to lớn của Công ty so với nhiều doanh nghiệp cùng ngành trong việc tìm kiếm khách hàng, mở rộng sản phẩm, thị trường.

Luôn đặt tiêu chí chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, các sản phẩm của Công ty được nhiều khách hàng thân thiết trong và ngoài nước tin tưởng và sử dụng lâu năm, đặc biệt là dòng sản phẩm mũ latex được khách hàng đánh giá cao và khẳng định được thương hiệu trên thị trường, trong khi đó tỷ trọng SVR 3L là mặt hàng có tỷ trọng cao nhất.

9.2. Triển vọng ngành

Giá cao su tự nhiên phụ thuộc vào các yếu tố chính như: (i) Sự tăng trưởng GDP thế giới, đặc biệt GDP Trung Quốc; (ii) Tỷ giá đồng USD so với đồng của các quốc gia xuất khẩu; (iii) Nhu cầu của ngành công nghiệp ô tô sản xuất; (iv) Sự biến động của giá dầu. Sự thay đổi của một trong các yếu tố này sẽ có những tác động mạnh mẽ tới giá cao su.

Chu kỳ biến động của giá cao su thường kéo dài từ 8 - 10 năm, dự kiến đến năm 2019 - 2020 là kết thúc 1 chu kỳ biến động. Bên cạnh đó, nhu cầu cao su được dự báo sẽ giảm do nền kinh tế Trung Quốc suy yếu, tuy nhiên không quá lo ngại. Đồng thời ảnh hưởng từ hiện tượng El Nino cùng với các giải pháp điều tiết nguồn cung đến từ các nước xuất khẩu cao su lớn nhất thế giới sẽ tác động tích cực cho cân bằng cán cân cung cầu cao su thế giới. Theo đó, giá cao su được dự báo sẽ tăng nhẹ từ cuối năm 2016.

Kết thúc năm 2015, Việt Nam đã vươn lên là quốc gia sản xuất cao su tự nhiên đứng thứ 3 trên thế giới. Đây là nỗ lực của toàn thể ngành cao su nước nhà. Tuy nhiên, thị phần cao su Việt Nam vẫn khá thấp (9%) so với Thái Lan (35%) và Indonesia (26%). Do đó, tính quyết định đến giá cao su là không cao.

Phần lớn cao su Việt Nam được xuất khẩu, tiêu thụ nội địa chiếm tỷ trọng rất nhỏ. 90% cao su sản xuất trong nước và gần 30% sản lượng nhập khẩu là để phục vụ xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc chiếm khoảng 47% , tuy nhiên nếu tính cả phần Malaysia tái xuất khẩu sang Trung Quốc thì thị trường Trung Quốc vẫn chiếm khoảng 60%. Trong khi đó, thị trường Trung Quốc là thị trường có còn nhiều biến động.

Về diện tích rừng cao su, thì vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và duyên hải miền Trung là những khu vực có diện tích trồng cây cao su lớn, tuy nhiên khả năng mở rộng diện tích tại các khu vực này là không nhiều. Trong khi đó khu vực miền Bắc lại có khí hậu thổ nhưỡng không thuận lợi để trồng cây cao su. Thêm vào đó, các công ty cao su Việt Nam tập trung mở rộng diện tích cao su tại Campuchia và Lào. Do đó, nhìn chung trên cả nước, diện tích rừng cao su trong nước khó mở rộng trong thời gian tới.

Hiện tại, Việt Nam là một trong những thành viên của TPP, trong các quốc gia thành viên TPP, chỉ có Việt Nam và Malaysia là những nước sản xuất xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới. Theo đó nhập khẩu sản phẩm cao su Việt Nam vào các quốc gia thành viên TPP được hưởng ưu đãi thuế 0%, mang lại lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam so với một số quốc gia sản xuất xuất khẩu cao su hàng đầu là Thái Lan và Indonesia. Khi đó ngành cao su nguyên liệu sẽ được các nhà đầu

tư ngoại quan tâm đầu tư, cao su Việt Nam có cơ hội tham gia chuỗi cung ứng cao su toàn cầu qua liên kết với các đối tác lớn. Một số doanh nghiệp sấm lốp lớn của nước ngoài cũng đã đón đầu cơ hội tận dụng ưu đãi thuế suất như Bridgestone (Nhật Bản), Kumho (Hàn Quốc), Sailun (Trung Quốc),...

Các sản phẩm chế biến từ cao su đang ngày càng được đẩy mạnh như găng tay y tế, chỉ thun, bóng thể thao, các sản phẩm chế biến từ gỗ cao su như bàn ghế tủ, viên nén gỗ, sàn gỗ ép,... Sự phát triển của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm từ cao su là tiền đề cho sự phát triển của các doanh nghiệp khai thác, chế biến cao su.

Trước xu hướng giá thành mù cao su giảm, các doanh nghiệp trong ngành đang nỗ lực tiết giảm chi phí một cách tối đa như: (i) Chi phí nhân công trực tiếp chiếm khoảng 50% giá thành các doanh nghiệp cao su. Bằng cách giảm số ngày cạo mù (xuống còn D4 từ D2 và D3, tức là giảm xuống 4 ngày mới cạo mù/lần) và xen canh, các doanh nghiệp cao su có thể giảm giá thành và giữ công nhân lao động, theo đó, chi phí nhân công khai thác cao su có thể giảm khoảng 50% so với trước đây, tương đương giảm khoảng 25% giá thành.; (ii) Giảm bón phân làm cỏ cho cây cao su, do đặc tính của cây cao su là không bón phân và làm cỏ vẫn có thể sinh trưởng tốt và vẫn cho năng suất ổn định.

Dưới những khó khăn mà ngành cao su đang phải đối mặt, nhà nước cũng đã ban hành các chính sách liên quan đến việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực trồng trọt, chế biến nông sản nói chung và cây cao su nói riêng. Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trồng, chế biến mù cao su thiên nhiên cho kỳ tính thuế TNDN từ năm 2015 được áp dụng như sau:

- Các doanh nghiệp trồng, sản xuất, chế biến mù cao su thiên nhiên dù không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hay đặc biệt khó khăn đều được giảm 7% thuế suất thuế TNDN. Năm 2014, thuế suất của các doanh nghiệp thuộc đối tượng này là 22% thì năm 2015 giảm xuống còn 15%;
- Các doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn năm 2014 có thuế suất 22% thì năm 2015 được bổ sung vào diện hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10%, giảm 12%;
- Bên cạnh chính sách miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đã được ban hành, Hiệp hội Cao su Việt Nam cũng đang kiến nghị Bộ Tài chính không thực hiện kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng cao su thiên nhiên sơ chế trong kinh doanh, thương mại.

Năm 2015 là năm cuối cùng trong chặng 5 năm tính tiền thuê đất trồng cao su. Bước sang năm 2016, tiền thuê đất trồng cao su có thể tăng gấp 3 lần gây khó khăn cho các doanh nghiệp trồng cao su.

Từ ngày 01/7/2014, theo quy định mới tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 46/2014/NĐ-CP, thời gian xây dựng cơ bản của vườn cao su tái canh không được miễn tiền thuê đất. Trong bối cảnh khó khăn, ngành cao su hạn chế trồng mới, hiện chủ yếu tái canh trên phần diện tích cao su đã hết chu kỳ khai thác, khoảng 200-300 ha/năm, trong đó phải đầu tư nguồn vốn cho phục hoang, trồng lại, chăm sóc từ 6 đến 8 năm. Trong thời gian này, vườn cao su tái canh chưa có sản phẩm nên chưa có doanh thu, lợi nhuận, do vậy, gây khó khăn cho việc nộp tiền thuê đất trồng cao su. Với các giải pháp giảm chi phí lao động, chi phí phân bón làm cỏ, giá thành cao su Việt Nam ước tính có thể giảm khoảng 25%. Nếu thực hiện được việc này, dự báo triển vọng dài hạn của các doanh nghiệp cao su tự nhiên sẽ rất khả quan, đặc biệt là khi giá cao su phục hồi.

9.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng của Công ty với định hướng của ngành

Tabiruco nhận thức được tiềm năng và triển vọng phát triển của doanh nghiệp đã đề ra và đang trong quá trình thực hiện những định hướng then chốt nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng doanh thu và tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Về cơ bản định hướng phát triển Công ty phù hợp với phát triển của ngành, điều này tạo điều kiện tốt nhất cho Công ty có cơ hội phát triển và nhận được sự hỗ trợ nhiều mặt từ phía nhà nước, nhất là hỗ trợ chuyên môn, vật chất cho các dự án mới.

10. Phương hướng phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa**10.1. Thông tin chung về doanh nghiệp sau cổ phần hóa**

- Tên giao dịch bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
- Tên giao dịch quốc tế: TAN BIEN RUBBER JOINT STOCK COMPANY
- Tên giao dịch viết tắt: TABIRUCO (TBR)
- Địa chỉ: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại: (066) 3875193 Fax: (066) 3875307.
- Email: tbrc@tabiruco.vn.
- Website: www.tabiruco.vn.
- Logo:

**TBRC****10.2. Hình thức cổ phần hóa, ngành nghề kinh doanh****a. Hình thức cổ phần hóa**

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên chọn hình thức "bán bớt một phần vốn nhà nước" theo Điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

b. Ngành nghề kinh doanh

Kế thừa các ngành nghề kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tây Ninh cấp theo giấy phép đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (sản xuất cao su thiên nhiên);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp (cây cao su giống);

- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn cây giống cao su);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (buôn bán sản phẩm gỗ sơ chế);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vật tư khai thác cao su);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất chai nhựa PET);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và các sản phẩm khác từ plastic).

10.3. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của Công ty sau Cổ phần hóa

Định hướng và mục tiêu

Xây dựng Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

Thực hiện sắp xếp lại và thay đổi cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, để quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản của Nhà nước, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp.

Chiến lược phát triển

Công ty tập trung trí tuệ và sức lực đẩy lùi khó khăn, nắm bắt thời cơ, đổi mới nhận thức, chấn chỉnh tổ chức, khai thác tối đa các nguồn vốn, mạnh dạn đầu tư thiết bị, con người, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh; xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển mạnh toàn diện trong lĩnh vực cao su.

- **Về sản phẩm:** Phát triển đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên cho việc phát triển các sản phẩm truyền thống đã khẳng định được thị phần và sản phẩm có tính công nghệ, kỹ thuật cao. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.
- **Về thị trường:** Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần. Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tiếp cận thị trường quốc tế rộng lớn hơn.
- **Về khoa học công nghệ:** Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận.

Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới.

- **Về đầu tư:** Tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên ngành hiện đại, mang tính đổi mới công nghệ. Thông qua việc đầu tư để tiếp cận được những phương tiện, thiết bị hiện đại theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- **Về tài chính:** Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.
- **Về nguồn nhân lực:** Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; không ngừng thu hút nhân tài và có chính sách sử dụng nhân tài hiệu quả; tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác cho cán bộ quản lý, chuyên viên nghiệp vụ.

10.4. Cơ cấu tổ chức và mô hình quản lý Công ty Cổ phần

Sau cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, dưới sự quản lý, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc. Dự kiến bộ máy tổ chức của Công ty như sau:

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

❖ Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị dự kiến là 05 thành viên (gồm Chủ tịch và 04 thành viên).

❖ Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Số lượng thành viên Ban kiểm soát dự kiến là 03 thành viên (gồm Trưởng ban và 02 thành viên).

❖ Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc

- Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Giúp Tổng giám đốc điều hành Công ty có các Phó Tổng giám đốc.

❖ Kế toán trưởng

- Kế toán trưởng do Tổng giám đốc đề nghị để Hội đồng quản trị bổ nhiệm.
- Kế toán trưởng giúp Tổng giám đốc tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán của Công ty theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

❖ Các phòng ban chức năng
10.5. Sử dụng lao động sau Cổ phần hóa:
a. Kế hoạch sắp xếp lao động
Bảng 12: Kế hoạch sắp xếp lao động sau Cổ phần hóa

Phòng ban và đơn vị	Đơn vị tính	Tại thời điểm Công bố GTDN 25/12/2015	Không có nhu cầu sử dụng	Cần sử dụng chuyển sang CTCP
Phòng Tổ chức Hành chính	Người	34	2	32
Phòng Tài chính Kế toán	Người	10	1	9
Phòng Kỹ thuật	Người	14	1	13
Phòng Kế hoạch Đầu tư	Người	10	1	9
Phòng Xuất Nhập Khẩu	Người	10	2	8
Phòng Quản lý Chất lượng	Người	21	1	20
Phòng TTBV – QSDV	Người	10	1	9
Công đoàn Công ty	Người	5	1	4
Đoàn Thanh niên Công ty	Người	2	0	2
Phòng Khám Đa khoa	Người	9	1	8
Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Người	243	9	234
Nông trường Cao su Tân Hiệp	Người	311	6	305
Nông trường Cao su Xa Mát	Người	204	3	201
Nông trường Cao su Bỏ Túc	Người	645	6	639
Nông trường Cao su Suối Ngô	Người	581	3	578
Tổng cộng		2.109	38	2.071



Theo đó, Phương án sử dụng lao động của Công ty sau cổ phần hóa như sau:

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	2.109	
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	12	
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	2.097	
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	2.055	
	b) Làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	0	
	c) Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng	42	
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của công ty	0	
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	38	
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	0	
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	12	
	a) Hết hạn hợp đồng lao động	0	
	b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	9	
	c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	3	Tân, Vĩnh bị bắt giam
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	26	
	a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP	26	
	b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm	0	
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần	2.071	

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	2.065	
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	0	
	a) Ốm đau	0	
	b) Thai sản	0	
	c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0	
3	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	6	
	a) Nghĩa vụ quân sự	3	
	b) Nghĩa vụ công dân khác	0	
	c) Bị tạm giam, tạm giữ	1	NTBT
	d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)	2	(hơn 03 tháng)

b. Kế hoạch đào tạo**Bảng 13: Kế hoạch đào tạo lao động**

Khóa đào tạo	Đơn vị được đào tạo	Đơn vị đào tạo	Chi phí đào tạo (đồng)
Xây dựng và quản trị chiến lược	Hội đồng quản trị Công ty	CTCP Đào tạo Cán bộ quản lý	24.000.000
Quản lý dự án đầu tư	Phòng KHĐT	CTCP Đào tạo và Tư vấn kiến trúc Hà Nội	4.000.000
Nghiệp vụ Tài chính	Phòng TCKT	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Tp. HCM (VCCI)	15.000.000
Quản lý lao động tiền lương	Phòng TCLĐ	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Tp. HCM (VCCI)	15.000.000

Quản lý chất lượng	Phòng QLCL	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Tp. HCM (VCCI)	10.000.000
Nghiệp vụ pháp lý hợp đồng	Phòng TCKT; Phòng KHĐT; Phòng TCLĐ	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Tp. HCM (VCCI)	15.000.000
Nghiệp vụ Xuất Nhập Khẩu	Phòng XNK	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Tp. HCM (VCCI)	10.000.000
Nghiệp vụ an toàn vệ sinh lao động dành cho Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3;	Toàn Công ty	Trung tâm huấn luyện ATVSLĐ	67.600.000
Nghiệp vụ khác	Toàn Công ty	Đơn vị dịch vụ huấn luyện nghiệp vụ	300.000.000
Tổng cộng			460.600.000

c. Kế hoạch tuyển dụng
Bảng 14: Kế hoạch tuyển dụng

Phòng ban và đơn vị	2016	2017	2018
Khối Văn phòng Công ty	1	2	2
Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	6	4	3
Nông trường Cao su Tân Hiệp	42	50	52
Nông trường Cao su Xa Mát	43	51	43
Nông trường Cao su Bô Túc	132	130	124
Nông trường Cao su Suối Ngô	78	85	88
Tổng cộng	302	322	311

d. Giải quyết chế độ chính sách cho người lao động không có nhu cầu sử dụng
❖ Lao động trước khi sắp xếp:

- Tổng số lao động thường xuyên tại thời điểm Công bố giá trị doanh nghiệp: 2.109 người, trong đó nữ: 952 người.

Trong đó:

- Số lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động: 2.097 người
- Số lao động đang ngừng việc: 0 người.
- Số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: 0 người
- Số lao động đang nghỉ việc không hưởng lương: 0 người
- Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động: 08 người.
- Số lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động: 12 người.

❖ **Phương án sử dụng lao động:**

- a) Số lao động tiếp tục sử dụng tại công ty sau khi sắp xếp lại: 2.071 người trong đó nữ: 939 người. Trong đó:
 - Số lao động tiếp tục sử dụng: 2.071 người.
 - Số lao động được đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng (nếu có): 0 người;
 - Số lao động chuyển sang làm việc không trọn thời gian (nếu có): 0 người.
 - Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động: 12 người.
 - Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 20 người, trong đó nữ: 05 người. Trong đó:
 - Số lao động nghỉ hưu trước tuổi: 15 người.
 - Số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: 0 người.
 - Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động: 05 người.
 - Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: 06 người, trong đó nữ: 03 người.

❖ **Kinh phí dự kiến (thực hiện theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP và Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH):**

- Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách: **1.499.596.084** đồng. Trong đó:
 - Thực hiện chế độ đối với số lao động về hưu trước độ tuổi quy định theo khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định 63/2015/NĐCP; khoản 1 Điều 4 Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH: 938.889.500 đồng.
 - Đóng cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, từ tuất với số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: 0 đồng;
 - Thực hiện với lao động tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21/4/1998 không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động theo khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định 63/2015/NĐ-CP; khoản 2 Điều 4 Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH: 447.630.792 đồng.
 - Thực hiện chế độ đối với lao động tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động theo khoản 1 Điều 4 Nghị định 63/2015/NĐ-CP: 113.075.792 đồng.

❖ Nguồn kinh phí đảm bảo

- Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách: **1.499.596.084** đồng. Trong đó:
 - Nguồn từ tiền bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp: 1.386.520.292 đồng.
 - Chi phí của doanh nghiệp: 113.075.792 đồng.

10.6. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa
Bảng 15: Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty 03 năm sau cổ phần hóa

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018
A	B	C	2	2	2
1	Diện tích				
1.1	Diện tích cao su khai thác	Ha	4.885	4.544	4.068
1.2	Diện tích cao su KTCB	Ha	863	1.281	1.622
1.3	Diện tích cao su thanh lý trong kỳ	Ha	304	341	476
1.4	Diện tích cao su tái canh	Ha	418	341	476
2	Năng suất	Tấn/Ha	1,80	1,76	1,72
3	Sản lượng cao su				
3.1	Tồn kho đầu kỳ	Tấn	1.671	1.671	1.671
3.2	Sản xuất nhập kho trong kỳ	Tấn	10.800	10.500	10.500
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	Tấn	10.800	10.500	10.500
3.4	Tồn kho cuối kỳ	Tấn	1.671	1.671	1.671
4	Giá thành				
4.1	Giá thành sản phẩm cao su tồn kho đầu kỳ	Đồng/Tấn	26.807.703	22.305.916	24.926.236
4.2	Giá thành sản phẩm cao su sản xuất trong kỳ	Đồng/Tấn	21.609.350	25.343.265	28.335.686
4.3	Giá thành tại kho bình quân	Đồng/Tấn	22.305.916	24.926.236	27.867.567
4.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng/Tấn	2.080.385	2.190.517	2.185.337

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

4.5	Chi phí bán hàng	Đồng/Tấn	540.655	540.655	540.655
4.6	Giá thành tiêu thụ cao su bình quân	Đồng/Tấn	24.927.320	27.702.233	30.692.387
4.7	Tổng giá thành tiêu thụ cao su	1.000đ	269.215.055	290.873.444	322.270.067
5	Giá bán cao su	Đồng/Tấn			
5.1	Giá bán xuất khẩu	Đồng/Tấn	27.918.919	31.625.000	34.625.000
5.2	Giá bán ủy thác xuất khẩu	Đồng/Tấn	27.918.919	31.625.000	34.625.000
5.3	Giá bán nội tiêu	Đồng/Tấn	25.000.000	29.000.000	32.000.000
5.4	Tổng doanh thu tiêu thụ cao su	1.000đ	280.800.000	315.000.000	346.500.000
5.5	Giá bán bình quân	Đồng/Tấn	26.000.000	30.000.000	33.000.000
5.6	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.000đ			
5.7	Tổng doanh thu thuần tiêu thụ cao su	1.000đ	280.800.000	315.000.000	346.500.000
6	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	1.000đ	11.584.945	24.126.556	24.229.933
7	Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	1.000đ	1.000.000	1.000.000	1.000.000
8	Chi phí sản xuất kinh doanh khác	1.000đ	1.000.000	1.000.000	1.000.000
9	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh khác	1.000đ	0	0	0
10	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.000đ	250.000	500.000	500.000
10.1	Doanh thu hoạt động tài chính	1.000đ	2.000.000	2.000.000	2.000.000
10.2	Chi phí hoạt động tài chính	1.000đ	1.750.000	1.500.000	1.500.000
11	Lợi nhuận từ hoạt động khác	1.000đ	61.213.425	68.752.500	95.998.875

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

11.1	Doanh thu hoạt động khác	1.000đ	62.013.425	69.552.500	96.798.875
	Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	1.000đ	61.513.425	69.052.500	96.298.875
	Thu nhập khác	1.000đ	500.000	500.000	500.000
11.2	Chi phí hoạt động khác	1.000đ	800.000	800.000	800.000
	Chi phí thanh lý vườn cây cao su	1.000đ	500.000	500.000	500.000
	Chi phí khác	1.000đ	300.000	300.000	300.000
12	Cộng lợi nhuận trước thuế	1.000đ	73.048.370	93.379.056	120.728.808
13	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000đ	14.609.674	18.675.811	24.145.762
14	Tổng lợi nhuận sau thuế (V.5-VI.1-VI.2)	1.000đ	58.438.696	74.703.245	96.583.046
15	Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.000đ	6.869.165	21.019.323	31.260.250
16	Trích Quỹ khen thưởng	1.000đ	5.843.870	7.470.325	9.658.305
17	Trích Quỹ phúc lợi	1.000đ	1.753.161	2.241.097	2.897.491
18	Chia cổ tức	1.000đ	43.972.500	43.972.500	52.767.000
19	Tỷ lệ chia cổ tức	%	5,00	5,00	6,00
20	Vốn điều lệ	1.000đ	879.450.000	879.450.000	879.450.000
21	Tổng quỹ lương thực hiện	1.000đ	104.712.189	106.468.756	109.123.832
22	Lao động bình quân trong danh sách	Người	2.153	1.980	1.830
23	Tiền lương bình quân người/tháng	1.000đ	4.053	4.481	4.969

Nguồn: Tabiruco

10.7. Giải pháp thực hiện

Để thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm 2016-2018 đã đề ra, Công ty đưa ra các nhóm giải pháp gồm:

a. Nhóm giải pháp về thị trường và sản phẩm

❖ Về tiếp thị

- Trang bị kiến thức tiếp thị cần thiết cho các cán bộ quản lý. Đào tạo kiến thức kinh tế kỹ thuật tổng hợp cho cán bộ tiếp thị.
- Củng cố mối quan hệ bền vững với khách hàng, đẩy mạnh và tăng cường công tác Marketing và tiêu thụ đối với các thị trường có nhu cầu lớn về cao su.

❖ **Về sản phẩm, thị trường**

- Đầu tư sản xuất, kinh doanh chuyên sâu về các sản phẩm truyền thống đã khẳng định được thị phần trong những năm vừa qua.
- Xây dựng chương trình, kế hoạch mở rộng thị trường, phát huy mọi nguồn lực của Công ty, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để từng bước tiếp cận thị trường quốc tế.
- Tập trung xúc tiến, tiếp cận các dự án ở các địa bàn chiến lược quan trọng trong phạm vi cả nước; tăng cường tiếp thị, quảng cáo và thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng.

❖ **Phân khúc thị trường riêng cho từng sản phẩm**

- Phân chia thị trường ra từng nhóm cụ thể để có cách tiếp cận từng loại sản phẩm cho phù hợp.
- Hướng tới sẽ đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm SVR CV và latex để cải thiện giá bán và tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Có thể mở rộng vào thị trường Châu Âu, Nhật Bản hoặc các nước như Ấn Độ, Srilanka...
- Đối với sản phẩm mù Latex sẽ tập trung vào thị trường găng tay, chỉ sợi, nệm... Có định hướng liên kết với các công ty trong nước để chót đầu ra cho sản phẩm.
- Mặt khác, cần đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại đối với ngành cao su; hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá sản phẩm trên thị trường xuất khẩu. Mở rộng thị trường, thúc đẩy các dự án và ưu đãi trong đầu tư nhằm phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm cao su để nâng cao giá trị gia tăng cũng như đa dạng hóa các sản phẩm của ngành. Khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư để mở rộng các nhà máy công nghiệp chế biến sản phẩm gần vùng nguyên liệu.

b. **Nhóm giải pháp về đầu tư**

⬇ **Đầu tư vào Công ty con:**

Tiếp tục thực hiện việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện 02 dự án trồng cao su tại Vương Quốc Campuchia.

⬇ **Đầu tư thiết bị**

- Tiến hành rà soát lại số lượng, chất lượng trang thiết bị hiện có, đối chiếu với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty để xác định nhu cầu và đẩy mạnh đầu tư mới thiết bị.
- Xây dựng định hướng đầu tư thiết bị mang tính đổi mới công nghệ, chú trọng công nghệ của các nước phát triển. Lập dự án đầu tư thiết bị trên cơ sở dữ liệu tin cậy, vừa mang tính khoa học vừa mang tính thực tiễn cao, thông qua việc khảo sát nhu cầu thực tế, khả năng phát huy tính năng công suất, có tính đến đầy đủ các yếu tố bất lợi, tình hình bảo hành, hướng dẫn kỹ thuật để xác định hiệu quả đầu tư. Thông qua việc đầu tư, đổi mới phương tiện thiết bị, Công ty sẽ tiếp cận được những thiết bị hiện đại, theo hướng phát triển của

khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

- Công tác đầu tư ngoài ngành được thực hiện đúng theo quy định và xác định mục tiêu trọng tâm đầu tư vào các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề chính của đơn vị.
- Tăng tỷ lệ vay dài hạn trong cơ cấu vốn vay. Sử dụng vốn khấu hao đối với các dự án đã triển khai; đình, hoãn tiến độ đầu tư của các dự án chưa cấp thiết để đảm bảo cân đối nguồn vốn của toàn Tập đoàn. Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án xây dựng cơ bản, đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, thiết yếu phục vụ sản xuất kinh doanh trên cơ sở tiết kiệm tối đa chi phí. Tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả các dự án xây dựng cơ bản đã đầu tư.

Đầu tư công nghệ và kiểm soát chất lượng sản phẩm

- Trong cơ chế thị trường, công nghệ là hàng hóa đặc biệt, nó sẽ giúp tạo ra đột phá trong việc giảm giá thành, nâng cao chất lượng và rút ngắn thời gian sản xuất mang lại lợi thế to lớn trong việc giảm giá thành. Công ty tăng cường đầu tư về công nghệ để sở hữu công nghệ mới thông qua các hợp đồng mua bản quyền, hoặc chuyển giao công nghệ sản xuất có áp dụng công nghệ mới tiên tiến.
- Đối với công nghệ chuyển giao qua các hợp đồng mua sắm thiết bị, được cập nhật đầy đủ nội dung theo quy trình, khai thác cao nhất các yếu tố liên quan của công nghệ.
- Xây dựng quy chế quản lý và sử dụng công nghệ trên cơ sở phân loại công nghệ theo tuổi đời và giá trị (Giá trị sử dụng và giá cả) của công nghệ; thực hiện chế độ bảo mật với công nghệ do Công ty sở hữu.
- Thực hiện quy trình kỹ thuật phù hợp và linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với Viện nghiên cứu cao su để đưa các ứng dụng mới về khai thác, chăm sóc, bảo vệ thực vật vào sản xuất để rút ngắn thời gian KTCB, tăng năng suất vườn cây, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Từng bước áp dụng chế độ cao d/4 để tăng năng suất lao động, tăng tiền lương công nhân
- Tăng cường công tác thu mua nhằm đảm bảo thu mua và tạo thu nhập cho người lao động.
- Tăng cường công tác quản lý trồng mới, chăm sóc và khai thác vườn cây cao su đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Đảm bảo chất lượng nguyên liệu từ vườn cây đến nhà máy. Đầu tư thâm canh vườn cây hợp lý từ khâu chăm sóc, bón phân đến bảo vệ thực vật. Tìm tòi, học tập, cập nhật, áp dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến trong việc trồng mới chăm sóc vườn cây tái canh. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương làm tốt công tác phòng chống mất cắp mùa, bảo vệ tài sản, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên các địa bàn Công ty trú đóng.
- Tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư và đổi mới công nghệ hiện đại, cải tiến kỹ thuật, tăng cường kiểm tra chất lượng sản phẩm từ khâu tuyển chọn nguyên liệu, chế biến, bảo quản lưu kho nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008. Điều chỉnh tỷ trọng chế biến theo hướng tăng chủng loại sản phẩm có nhu cầu của thị trường cao hơn, có giá trị gia tăng nhiều hơn.

Đầu tư thông qua việc liên doanh, liên kết

- Đề tạo ra sự cạnh tranh hợp lý trong chiến lược kinh doanh, Công ty thường xuyên tìm kiếm các đối tác trong nước và nước ngoài để hợp tác liên doanh, liên kết nhằm tận dụng được kinh nghiệm sẵn có của đối tác để hình thành một liên danh có sức mạnh tổng hợp và có ưu thế trong sản xuất kinh doanh.

c. Nhóm giải pháp về vốn, tài chính**Thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực tài chính**

- Tăng cường các hình thức huy động vốn để đảm bảo vốn cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty đồng thời tích lũy vốn để mở rộng đầu tư phát triển. Công ty sẽ phát huy các nguồn vốn sau để bổ sung vốn kinh doanh, vốn điều lệ.
- Thực hiện các giải pháp tăng vốn điều lệ và nâng cao năng lực tài chính của Công ty để có được tình hình tài chính lành mạnh khi cần thiết.
- Tăng cường làm việc với ngân hàng đã có quan hệ tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, điều chỉnh lại các khoản nợ, giảm lãi vay nhằm giảm bớt gánh nặng về tài chính; tiếp tục đề nghị bảo lãnh và vay vốn thực hiện các dự án có lợi nhuận cao.
- Tập trung nâng cao hiệu suất sử dụng thiết bị. Điều chuyển nội bộ để sử dụng hợp lý hơn; thanh lý, bán bớt những máy móc thiết bị không còn phù hợp; cho thuê và tự khai thác để đạt hiệu quả cao nhất.
- Thực hiện chính sách tiết kiệm, hạn chế chi tiêu; sử dụng vốn vay một cách hiệu quả nhất.
- Đầu tư vốn hướng tới mục tiêu tận dụng hết khả năng nhân lực hiện tại, đồng thời mang lại tích lũy nhanh. Các hoạt động đầu tư sẽ nhắm tới các công ty, các dự án mang tính chiến lược và có nhiều khả năng thu lợi nhuận lớn.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát về tài chính, kế toán đối với các đơn vị trong Công ty; đồng thời đẩy mạnh công tác hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ đối với các đơn vị trực thuộc, các công ty con.
- Thực hiện tốt công tác tài chính kế toán, công tác lao động, tiền lương, các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Tập đoàn và pháp luật hiện hành, đảm bảo tính công khai và minh bạch.

Thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí

- Tuyên truyền vận động cán bộ công nhân viên tiết kiệm chi phí điện, nước, văn phòng phẩm, điện thoại...
- Rà soát định mức tiêu hao nhiên liệu cho xe điều hành, xây dựng lại quy trình điều động xe đi công tác khoa học, hợp lý, tiết kiệm, không bị chồng chéo. Hạn chế đầu tư xe điều hành khi không cần thiết.
- Hạn chế chi phí quảng cáo, tiếp thị, tiếp khách và các chi phí gián tiếp khác...
- Hạn chế, tiết kiệm chi phí đi công tác (giảm chi phí vé máy bay, tàu xe, phòng nghỉ...). Đi công tác bằng hình thức, phương tiện theo hướng tiết kiệm.
- Bố trí lại nhân sự quản lý theo hướng tinh giản, gọn nhẹ hiệu quả.
- Rà soát bảo trì, bảo quản thiết bị, xe điều hành; phát huy hết hiệu quả sử dụng tài sản thiết bị không để tài sản chờ việc nhưng phải chịu chi phí khấu hao, sửa chữa...

- Cắt giảm chi phí hội họp, liên hoan, chúc mừng...chưa thực sự cần thiết và chi tổ chức hội họp theo hướng đơn giản, tiết kiệm, không phô trương.

d. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ

- Công ty tiếp tục tổ chức nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật về chuyên môn nghiệp vụ kết hợp với ứng dụng khoa học công nghệ, tiếp cận với các công nghệ tiên tiến trên thế giới. Khuyến khích các cá nhân, đơn vị tăng cường phát huy nghiên cứu, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và khoa học công nghệ. Thường xuyên tổng kết đánh giá và khen thưởng xứng đáng đối với các cá nhân tập thể có thành tích và nhân rộng ra toàn Công ty.
- Thường xuyên phát động phong trào thi đua, cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ với chỉ tiêu rõ ràng. Tổ chức nghiệm thu, đánh giá kịp thời và có phần thưởng xứng đáng cho các công trình, tác phẩm trên nguyên tắc trân trọng, đánh giá đúng mức và khen thưởng kịp thời dù các sáng kiến hợp lý hóa sản xuất có giá trị nhỏ để động viên được các tập thể, cá nhân phát huy tính sáng tạo làm lợi cho Công ty. Đưa công tác nghiên cứu, sáng kiến cải tiến kỹ thuật vào tiêu chuẩn xét chọn các danh hiệu thi đua.
- Tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm việc ứng dụng từng công nghệ mới, có phương hướng tổ chức cải tiến hoàn thiện hơn để có thể triển khai sản xuất đại trà và phổ biến

e. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực**✚ Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng nguồn nhân lực**

Việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý và sử dụng nhân sự gồm việc phân công lao động hợp lý; thường xuyên định biên đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên; thực hiện và đảm bảo các chế độ, chính sách cho người lao động.

Về phân công lao động hợp lý

- Để có cơ sở phân công lao động hợp lý, Công ty thường xuyên đánh giá năng lực cán bộ, nhân viên. Việc đánh giá năng lực của cán bộ, nhân viên được thực hiện hàng năm để đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả làm việc, bên cạnh đó cũng thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên.
- Xây dựng bảng mô tả công việc cho từng chức danh công việc. Trên cơ sở đó, Công ty sắp xếp, bố trí, sử dụng đúng khả năng, phù hợp với nguyện vọng, năng lực và tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên nâng cao trình độ, phát huy hết khả năng của mình. Việc phân công lao động hợp lý sẽ giúp cho việc kiểm soát, quản lý và điều hành được hiệu quả.

Thường xuyên định biên đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên

- Định kỳ hàng năm, Công ty tiến hành định biên nhân sự bao gồm cán bộ quản lý và nhân viên lao động gián tiếp. Trên cơ sở đó có sự điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển.
- Tiến hành định biên nhân sự ở từng phòng, ban sao cho phù hợp, đảm bảo bộ máy quản lý gọn nhẹ và hiệu quả cao; sau đó thực hiện việc định biên nhân sự tại các đơn vị phụ thuộc Công ty.

Đảm bảo các chế độ chính sách và khuyến khích người lao động

Để khuyến khích người lao động làm việc một cách tự giác, hết mình, phát huy hết khả năng của mình, Công ty có chính sách khuyến khích và có chế độ ưu đãi đối với người lao động, cụ thể là:

- Chăm lo, bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp, đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập và từng bước nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người lao động; thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động.
- Đổi mới chế độ lương, thưởng; xây dựng chế độ lương, thưởng hợp lý, khoa học, bảo đảm công bằng trong phân phối và phù hợp với tốc độ tăng năng suất lao động, xứng đáng với công sức lao động mà người lao động bỏ ra.
- Xem xét hình thức trả lương theo kết quả công việc, trên cơ sở xác định chính xác giá trị công việc, độ phức tạp của công việc, điều kiện đặc thù của công việc với các yếu tố thực tế.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho những cán bộ có năng lực được cống hiến và phát triển. Có chính sách đãi ngộ đối với người lao động có đóng góp đặc biệt vào hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động. Thường xuyên tổ chức, phát động các phong trào văn hóa, văn nghệ, TDTT, tạo sân chơi lành mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần trong CB-CNV. Tăng cường hơn nữa công tác y tế, chăm sóc sức khỏe, phòng chống các loại dịch bệnh, bệnh nghề nghiệp, nhất là đối với những người làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại. Kịp thời động viên, khen thưởng các cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất, có sáng kiến cải tiến công cụ, phương pháp làm việc. Xử phạt nghiêm minh các trường hợp vi phạm nội quy, quy chế của Công ty

✦ Nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự

Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự là hoạt động quản lý nhân lực quan trọng. Trong quá trình tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự cần lựa chọn những cá nhân thích hợp, có đầy đủ trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức. Công ty xem xét thực hiện các nội dung sau:

- Thực hiện đúng quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự, đánh giá đúng trình độ, năng lực của ứng viên, lựa chọn những người có năng lực thực sự và phù hợp với công việc góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và hiệu quả kinh doanh.
- Cán bộ được bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, ngoài khả năng chuyên môn, cần đánh giá tư chất lãnh đạo qua khả năng thu hút đám đông, có uy với đồng nghiệp, cá tính phù hợp như phải quyết đoán, dũng cảm, khách quan, có khả năng tiếp thu các vấn đề khó, phức tạp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ, dám nhận trách nhiệm.
- Thực hiện tốt công tác tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự, Công ty sẽ xây dựng được một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, năng lực giỏi, thành thạo trong việc sử dụng trang thiết bị mới và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh; tạo điều kiện để làm tinh gọn bộ máy quản lý, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

✦ Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Để nắm bắt nhanh các cơ hội kinh doanh, đồng thời thích ứng và đối phó hiệu quả với những thách thức thường xuyên của thị trường. Công ty thực hiện công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực như sau:

- Thường xuyên tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên được nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng tay nghề thông qua việc tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng. Thực hiện tốt công tác đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao để người lao động thực hiện tốt nhiệm vụ, công việc theo yêu cầu nhằm hoàn thành khối lượng, chất lượng sản phẩm cho Công ty.
- Chú trọng việc trẻ hóa đội ngũ cán bộ. Áp dụng những tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin vào công tác quản lý nguồn nhân lực, tổ chức sắp xếp lại lao động giảm tỉ lệ quản lý, nhất là việc áp dụng phần mềm vào công tác quản lý kế toán, tiền lương, vườn cây nhằm đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Công ty trước tình hình mới.
- Tiếp tục tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ có kiến thức mới; có kế hoạch bổ sung thay thế và nâng cao chất lượng lao động trên cơ sở thực hiện tốt công tác đào tạo kết hợp với việc tuyển dụng mới lao động được đào tạo cơ bản. Đặc biệt chú trọng đến đội ngũ cán bộ trẻ, coi đó là việc đầu tư cho tương lai.
- Công ty có biện pháp hỗ trợ nguồn nhân lực tại các công ty thành viên và nâng cao chất lượng đào tạo lao động nhằm xây dựng một lực lượng lao động chuyên nghiệp.

✦ Thu hút và sử dụng nhân tài

Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân tài từ bên ngoài vào Công ty

- Xây dựng chính sách ưu đãi về tiền lương, tiền thưởng và các chính sách khuyến khích khác như bổ nhiệm, giao nhiệm vụ quan trọng, phương tiện đi lại... để thu hút chuyên gia trình độ cao và nhân tài.
- Thực hiện chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với các đối tượng là sinh viên tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc, loại giỏi chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí cần tuyển; người có bằng thạc sỹ tuổi đời dưới 30, tiến sĩ tuổi đời dưới 35, chuyên gia trình độ cao có chuyên ngành đào tạo thuộc các chuyên ngành, lĩnh vực quản trị, kinh doanh quan trọng của Công ty; công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

Thực hiện kế hoạch sử dụng nhân tài của Công ty

- Cụ thể hoá các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước về nhân tài, tạo điều kiện để nhân tài phát triển, cống hiến cho Công ty và tự khẳng định mình để được xã hội tôn vinh.
- Thực hiện chính sách trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh nhân tài. Xây dựng chính sách đãi ngộ nhân tài như chế độ lương, điều kiện làm việc, khen thưởng, tôn vinh người có tài, người có công, bố trí sử dụng nhân tài; tạo môi trường làm việc và có chính sách khuyến khích những công trình nghiên cứu, sáng kiến cải tiến kỹ thuật có giá trị thực tiễn cao.
- Tiến hành đánh giá và có kế hoạch bố trí, sử dụng nhân tài một cách hợp lý. Cán bộ, nhân viên thuộc diện tài năng trẻ, nhân lực chất lượng cao được ưu tiên tạo điều kiện trong công tác, cụ thể như sau:
 - Được bố trí, phân công công việc phù hợp với năng lực, sở trường, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
 - Được ưu tiên tạo điều kiện về phương tiện làm việc, nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ.

- Được ưu tiên xem xét trong việc bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý của Công ty.

f. Nhóm giải pháp về quản trị doanh nghiệp**✦ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các Quy chế quản lý nội bộ**

- Việc chuyển đổi Công ty từ loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần sẽ có những thay đổi nhất định trong tổ chức và điều hành hoạt động của Công ty. Ngay sau khi được chuyển đổi thành công ty cổ phần, Công ty sẽ triển khai xây dựng hệ thống các Quy chế quản lý nội bộ làm công cụ và cơ sở pháp lý nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành và tính chuyên nghiệp của Công ty. Công ty sẽ tiến hành xây dựng hoàn thiện hệ thống các quy chế thuộc các lĩnh vực:

- Quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Quan hệ nội bộ Công ty.
- Quan hệ giữa Công ty với các công ty thành viên.
- Quản lý tuyển dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

- Việc xây dựng và hoàn thiện các Quy chế quản lý nội bộ giúp Công ty có được một hệ thống hoàn chỉnh các văn bản quy định về tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách tạo hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty. Các Quy chế cũng là cơ sở để xem xét trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Công ty giao và giúp cho hoạt động quản lý, điều hành được nhịp nhàng và thông suốt.

✦ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý

- Công nghệ thông tin đóng một vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và đã chứng tỏ tầm ảnh hưởng rất lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

- Để phát huy vai trò của công nghệ thông tin trong quản lý kinh doanh, Công ty cần đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng công nghệ thông tin, vừa để tạo ra những biến chuyển mang tính bước ngoặt trong sản xuất, vừa góp phần giảm nhẹ các thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Công ty đề ra các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý như sau:

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, kinh doanh bao gồm các nội dung chủ yếu như: hệ thống thư điện tử; hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành; số hóa nguồn thông tin ở dạng số theo thứ tự ưu tiên về thời gian và tầm quan trọng; tăng cường sử dụng văn bản điện tử; phát triển và cung cấp thông tin trực tuyến; thông tin công khai về tuyển dụng, chế độ lương, hưu, bảo hiểm, khen thưởng và kỷ luật.
- Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; tiếp tục xây dựng, bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ, công nhân viên; nghiên cứu xây dựng chế độ ưu đãi đối với cán bộ, công nhân viên chuyên trách về công nghệ thông tin; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án và đẩy mạnh ứng dụng đào tạo trực tuyến cho cán bộ, công nhân viên.

- Đầu tư thiết bị công nghệ thông tin một cách đồng bộ; trang bị sử dụng một số phần mềm chuyên dụng để ứng dụng vào quản lý, kinh doanh như: phần mềm dùng chung quản lý văn bản, phần mềm quản lý nhân sự - lao động, phần mềm quản lý vật tư - thiết bị để giảm thiểu việc sử dụng giấy tờ; khuyến khích cán bộ, công nhân viên khai thác thông tin trên môi trường mạng phục vụ công tác.
- Tăng cường và khuyến khích sử dụng các hình thức truyền thông cơ bản như thư điện tử, điện thoại, fax; đưa thông tin lên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Công ty để trao đổi thông tin ở khoảng cách xa, tạo thói quen làm việc của cán bộ, công nhân viên trên môi trường mạng và hệ thống thông tin trợ giúp nhằm thay thế văn bản giấy.
- Từng bước tích hợp các hệ thống thông tin, tiếp tục xây dựng và mở rộng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành chung của Công ty.

g. Nhóm giải pháp về sắp xếp tổ chức bộ máy

✚ Sắp xếp, tổ chức lại bộ máy giúp việc

Việc tổ chức lại các phòng, ban đảm bảo phù hợp giữa chức năng, lĩnh vực quản lý và bộ phận quản lý sao cho tất cả các chức năng và lĩnh vực quản lý đều có phòng ban, nhân viên phụ trách và mỗi một phòng ban, nhân viên đều có công việc phụ trách. Việc tổ chức lại bộ máy giúp việc được thực hiện theo hướng sau:

- Nghiên cứu làm tinh gọn bộ máy, giảm được các mối quan hệ công tác, đồng thời tiết kiệm các chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý.
- Nghiên cứu thành lập Bộ phận kiểm soát nội bộ để thực hiện chức năng giúp lãnh đạo Công ty quản lý hữu hiệu và hiệu quả hơn các nguồn lực góp phần hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, đồng thời giúp xây dựng một nền tảng quản lý vững chắc phục vụ cho quá trình mở rộng sản xuất và phát triển của Công ty.

11. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

11.1. Quy mô vốn điều lệ

Công ty xây dựng quy mô vốn điều lệ và số cổ phần tương ứng với vốn điều lệ như sau:

- Vốn điều lệ : 879.450.000.000 đồng.
- Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần.
- Số lượng cổ phần : 87.945.000 cổ phần.

11.2. Cơ cấu vốn điều lệ

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam phê duyệt và kế hoạch đầu tư, sản xuất kinh doanh của Công ty sau cổ phần hóa, Công ty đề xuất hình thức cổ phần hóa là bán bớt một phần vốn nhà nước, trong đó Công ty đề xuất cổ đông Nhà nước nắm giữ 65% vốn điều lệ, phần còn lại bán đấu giá công khai thông qua Sở giao dịch chứng khoán, bán cho nhà đầu tư chiến lược và bán cổ phần cho cán bộ công nhân viên.

Bảng 16: Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty dự kiến

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá trị cổ phần (đồng)
1	Cổ đông Nhà nước	57.164.250	65,00	571.642.500.000
2	Cổ đông là CBCNV	1.519.700	1,73	15.197.000.000
2.1	Ưu đãi	1.337.400	1,52	13.374.000.000
2.2	Mua thêm theo diện cam kết	182.300	0,21	1.823.000.000
	+ <i>Mua theo diện 200</i>	20.800	0,03	208.000.000
	+ <i>Mua theo diện 500</i>	161.500	0,18	1.615.000.000
3	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	13.870.675	15,77	138.706.750.000
4	Cổ phần bán ra bên ngoài	15.390.375	17,50	153.903.750.000
	Cộng	87.945.000	100,00	879.450.000.000

12. Các rủi ro dự kiến

a. Rủi ro về kinh tế

Trong kinh tế thị trường, Công ty cũng chịu tác động bởi những rủi ro mà các doanh nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế phải đối mặt như sự biến động của kinh tế thế giới, tổng cầu suy giảm, nhu cầu chi tiêu của người dân chưa khả quan. Trong những năm vừa qua, kinh tế Việt Nam đã phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, do vậy, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cũng đã bị ảnh hưởng rất lớn. Hiện nay, mặc dù kinh tế thế giới và trong nước đã có những dấu hiệu tích cực, tuy nhiên, tình hình khó khăn chung cũng còn ảnh hưởng đến Công ty trong giai đoạn đầu khi chuyển sang công ty cổ phần.

b. Rủi ro pháp lý

Tính ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sự thay đổi này có thể mang đến thuận lợi hay bất lợi cho hoạt động của Công ty.

Về hình thức pháp lý và tổ chức quản lý doanh nghiệp: Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển sang loại hình công ty cổ phần. Do đó, Công ty sẽ gặp một số trở ngại nhất định từ việc chuyển đổi này. Tuy nhiên, do đã có quá trình hoạt động theo mô hình công ty TNHH MTV cùng theo quy định của Luật Doanh nghiệp nên Công ty sẽ nhanh chóng thích ứng với sự chuyển đổi loại hình công ty này. Trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ tiếp tục cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

c. Rủi ro tài chính**Tiền gửi ngân hàng:**

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

d. Rủi ro của đợt chào bán

Đợt chào bán của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên là đợt chào bán lần đầu ra công chúng nên tính thanh khoản thấp hơn so với các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực có cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch.

Đợt chào bán cổ phần của Công ty sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán niêm yết tại thời điểm chính thức đấu giá, tâm lý của các nhà đầu tư cũng như tính hấp dẫn cổ phần của Tabiruco. Vì vậy, có thể có rủi ro không bán hết số cổ phần dự định chào bán.

e. Rủi ro khác

Thiên tai, dịch họa, các yếu tố tự nhiên bất lợi như mưa to, gió bão.... cũng là một trong những rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần**13.1. Cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên**

a. Bán với giá ưu đãi 60% giá đấu thành công thấp nhất

Cổ phần được ưu đãi giảm giá, với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP được thực hiện tại Công ty theo danh sách đã được Hội nghị người lao động bất thường thông qua.

- Tổng số người lao động trong danh sách lao động của Công ty tại thời điểm ngày 25/12/2015: 2.109 người.
- Tổng số người đăng ký mua cổ phần giá ưu đãi: 1.317 người.
- Tổng số năm làm việc trong khu vực Nhà nước tương ứng của số người đăng ký tham gia mua cổ phần giá ưu đãi theo chế độ quy định: 13.374 năm.
- Số cổ phần giá ưu đãi của 1.317 người đã đăng ký mua theo số năm làm việc trong khu vực Nhà nước: 1.337.400 cổ phần.

b. Bán ưu đãi theo diện mua thêm

Cổ phần người lao động đăng ký mua thêm theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP được thực hiện tại Công ty theo danh sách đã được Hội nghị người lao động bất thường thông qua.

- ❖ Tiêu chí để xác định chuyên gia giỏi có trình độ nghiệp vụ cao đã được Hội nghị người lao động nhất trí thông qua:

Đối tượng là người lao động quản lý:

- Hiện đang giữ chức vụ từ Ban Quản lý đội (tổ) sản xuất, phó trưởng phòng và tương đương trở lên;
- Hiện đang hưởng hệ số lương ngạch Chuyên viên Kỹ sư từ bậc 2/8 trở lên;
- Hiện đang hưởng hệ số lương ngạch Cán sự từ bậc 6/12 trở lên;

Đối tượng là người lao động trực tiếp:

- Công nhân kỹ thuật hiện đang hưởng hệ số lương từ bậc 4/7 trở lên;
 - Lái xe hiện đang hưởng hệ số lương từ bậc 3/4 trở lên;
 - Công nhân trực tiếp sản xuất hiện đang hưởng hệ số lương từ bậc 4/6 trở lên;
 - Bảo vệ hiện đang hưởng hệ số lương từ bậc 3/5 trở lên;
 - Nhân viên phục vụ hiện đang hưởng hệ số lương từ bậc 6/12 trở lên.
- Tổng số lao động của Công ty có trong danh sách tại thời điểm ngày 25/12/2015 thuộc đối tượng chuyển sang làm việc tiếp tại công ty cổ phần: 2.071 người.
 - Tổng số người tham gia đăng ký mua thêm cổ phần theo mức 200 cổ phần/1 năm cam kết làm việc tiếp cho doanh nghiệp là: 21 người. Số cổ phần người lao động đăng ký mua thêm theo tiêu chuẩn này: 20.800 cổ phần.
 - Tổng số người tham gia đăng ký mua thêm cổ phần theo mức 500 cổ phần/1 năm cam kết làm việc tiếp cho doanh nghiệp là: 52 người. Số cổ phần người lao động đăng ký mua thêm theo tiêu chuẩn này là 161.500 cổ phần.

13.2. Cổ phần bán đấu giá cho các nhà đầu tư thông thường

a. Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần chào bán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai là **15.390.375** cổ phần, tương ứng với 17,50% vốn điều lệ của Công ty.

b. Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện chào bán

Quá trình thực hiện bán đấu giá cổ phần phải được tuân thủ chặt chẽ các quy chế và yêu cầu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá ban hành. Việc chào bán cổ phần ra công chúng sẽ được tiến hành theo hình thức đấu giá công khai thông qua Sở giao dịch chứng khoán.

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần: Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM
- Tổ chức tư vấn bán đấu giá cổ phần: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Đối tượng tham gia đấu giá: Tất cả các nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

c. Giá khởi điểm chào bán

Giá khởi điểm được xác định tại thời điểm chào bán cổ phần ra công chúng trên cơ sở:

- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên tại Quyết định số 447/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên – Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam.
- Tiềm năng của Công ty trong tương lai.
- Đánh giá tình hình thị trường chứng khoán.

Mức giá đấu giá khởi điểm được đề xuất lựa chọn, đảm bảo nguyên tắc bảo toàn lợi ích phân vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Đây vừa là nguyên tắc nhưng cũng là thông lệ thị trường đối với việc lựa chọn mức giá đấu khởi điểm đối với các doanh nghiệp nhà nước khi tiến hành cổ phần hóa.

Trên góc độ đánh giá lại giá trị tài sản, theo Văn bản số 10486/VPCP-ĐMDN ngày 16/12/2015 của Văn phòng chính phủ về việc phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên thực hiện: *“không điều chỉnh sổ sách kế toán theo giá trị tài sản tại doanh nghiệp được đánh giá lại và được sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa”*. Theo đó, mức giá đấu giá khởi điểm là 18.700 đồng/1 cổ phần về thực chất chỉ tương đương với mức giá là 10.000 đồng/ 1 cổ phần nếu Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên thực hiện điều chỉnh lại giá trị sổ sách theo quy định hiện hành.

Tại thời điểm xây dựng Phương án cổ phần hóa, giá khởi điểm đề xuất là **18.700 đồng/cổ phần**. Giá khởi điểm chính thức sẽ được xác định theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

13.3. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược**a. Mục tiêu chào bán cho nhà đầu tư chiến lược**

- Hỗ trợ Công ty áp dụng công nghệ, trình độ quản lý tiến tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm dịch vụ ra thị trường.
- Nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp và tăng cường sức cạnh tranh của Công ty trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Giúp Công ty tăng cường năng lực tài chính thông qua việc cho Công ty vay hoặc hỗ trợ Công ty tiếp cận những nguồn vốn vay hoặc góp thêm vốn.

b. Cơ sở để đưa ra tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược

Căn cứ Điểm a Khoản 3 Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì *“Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính và có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa về: chuyển giao công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính; quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên vật liệu; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.”*

Căn cứ Khoản 5 Điều 6 Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần.

c. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược cụ thể

Công ty xây dựng tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên như sau:

❖ Các tiêu chí chung:

- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Công ty và hỗ trợ Công ty về một hoặc nhiều lĩnh vực: chuyển giao công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tiền vốn.
- Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền về việc không chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo loại hình công ty cổ phần;
- Có khả năng hỗ trợ Công ty trong việc tái cấu trúc về tổ chức, quản trị và nguồn nhân lực;
- Có cam kết bằng văn bản không tham gia bất kỳ thỏa thuận nào nhằm hoặc dẫn đến thiệt hại cho Công ty.

❖ Các tiêu chí riêng:

- Đối với nhà đầu tư chiến lược hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phải cơ bản đáp ứng các điều kiện sau:
 - Có vốn điều lệ tối thiểu đạt 30 tỷ đồng.
 - Có tối thiểu 03 năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh mủ cao su hoặc các sản phẩm được chế biến từ mủ cao su hoặc sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.
 - Có khả năng hỗ trợ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên trong việc tiêu thụ sản phẩm, ưu tiên các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; kinh doanh mủ cao su hoặc các sản phẩm được chế biến từ mủ cao su;
 - Có khả năng hỗ trợ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên trong việc tiếp thị sản phẩm của Công ty ra thị trường trong và ngoài nước;\
 - Không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng

- Không phải là đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên tại thị trường Việt Nam
- Đối với nhà đầu tư chiến lược hoạt động trong lĩnh vực tài chính:
 - Có vốn điều lệ tối thiểu đạt 3.000 tỷ đồng.
 - Có Tổng tài sản tối thiểu tương đương 10.000 tỷ đồng vào năm trước năm đăng ký tham gia cổ đông chiến lược.
 - Có tối thiểu 03 năm hoạt động trong lĩnh vực về tài chính.
 - Có khả năng hỗ trợ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên trong việc cung ứng nguồn vốn một cách chủ động và thường xuyên.

d. Các quy định đối với nhà đầu tư chiến lược

- Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không thực hiện đúng cam kết, vi phạm hạn chế chuyển nhượng theo quy định thì phải bồi thường mọi tổn thất xảy ra theo đúng hợp đồng cam kết và quy định của pháp luật hiện hành.
- Số lượng nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần tại công ty tối đa là 03 nhà đầu tư
- Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

e. Khối lượng cổ phần chào bán và số lượng nhà đầu tư chiến lược

Tổng số lượng cổ phần chào bán cho các nhà đầu tư chiến lược dự kiến là **13.870.675 cổ phần**, tương đương **15,77 %** vốn điều lệ dự kiến của Công ty.

f. Giá bán cho nhà đầu tư chiến lược

Căn cứ vào tình hình thực tế tại doanh nghiệp, Công ty đề xuất:

- Phương thức thực hiện: Căn cứ Điểm b Khoản 4 Điều 5 Thông tư 196/2011/TT-BTC, Công ty đề xuất việc chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện sau khi bán đấu giá công khai.
- Giá bán cho nhà đầu tư chiến lược: Căn cứ Điểm b Khoản 4 Điều 5 Thông tư 196/2011/TT-BTC, Công ty đề xuất giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược là giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận với nhà đầu tư chiến lược và không thấp hơn giá bán đấu giá thành công thấp nhất tại cuộc đấu giá cổ phần được tổ chức tại Sở giao dịch chứng khoán.

13.4. Phương án xử lý cổ phần không bán hết

Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm:

- Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.
- Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.
- Số lượng cổ phần người lao động trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt.

Ban chỉ đạo cổ phần hóa được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp. Các nhà đầu tư từ chối mua cổ phần sẽ không được nhận lại tiền đặt cọc khi tham dự đấu giá.

Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu.

14. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ Cổ phần hóa

Do chưa tổ chức bán đấu giá, chưa xác định được giá đấu thành công và giá đấu thành công thấp nhất nên Công ty tạm tính số tiền thu từ cổ phần hóa theo phương án giả định tất cả số lượng cổ phần bán đấu giá được mua với giá bình quân theo giá khởi điểm là **18.700 đồng/cổ phần**, sau khi có giá chính thức sẽ điều chỉnh theo, cụ thể như sau:

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng tiền thu từ Cổ phần hóa

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước xác định lại	879.440.595.482
2	Giá trị phần vốn Nhà nước để lại doanh nghiệp	571.642.500.000
3	Tổng thu từ bán cổ phần (3.1+3.2+3.3+3.4)	565.596.273.000
3.1	Thu từ bán ưu đãi theo thâm niên công tác	15.005.628.000
3.2	Thu từ bán theo cam kết nắm giữ	3.409.010.000
3.3	Thu từ bán đấu giá	287.800.012.500
3.4	Thu từ bán cho nhà đầu tư chiến lược	259.381.622.500
4	Chi từ cổ phần hóa (4.1+4.2)	2.665.520.292
4.1	Chi phí cổ phần hóa	1.279.000.000
4.2	Chi phí giải quyết lao động dôi dư	1.386.520.292
5	Thu từ bán cổ phần theo mệnh giá (5.1+5.2)	307.807.500.000
5.1	Thu từ bán cổ phần cho CBCNV	15.197.000.000
5.2	Thu từ bán đấu giá và nhà đầu tư chiến lược	292.610.500.000
6	Thu về từ cổ phần hóa (1+3-2-4-5)	562.921.348.190

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty sẽ nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

15. Những người chịu trách nhiệm chính về nội dung bản công bố thông tin**15.1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa****Ông: Trần Thoại**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

15.2. Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên**Ông: Trương Văn Cư**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Ông: Lâm Thanh Phú

Chức vụ: Kế toán trưởng

Những người có tên được nêu trên đây bảo đảm rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là phù hợp với thực tế để nhà đầu tư có thể đánh giá tài sản, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên, trước khi đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần.

15.3. Tổ chức tư vấn**Ông Tống Minh Tuấn**

Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh.

Việc đánh giá và chọn lựa ngôn từ trong Bản công bố thông tin này đã được chúng tôi thực hiện một cách thận trọng, dựa trên các thông tin và số liệu do Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên cung cấp. Chúng tôi bảo đảm rằng các bước thực hiện và nội dung Bản công bố thông tin này đã tuân thủ theo đúng những trình tự bắt buộc, nhưng không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán.



II. KẾT LUẬN

Bản công bố thông tin được cung cấp cho nhà đầu tư nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá tài sản, nguồn vốn, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên trước khi đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phần.

Bản công bố thông tin được lập trên cơ sở các thông tin, số liệu do Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên cung cấp và phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quy định đảm bảo tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư.

Chúng tôi kính mong các nhà đầu tư tham khảo Bản công bố thông tin này trước khi ra quyết định tham gia đấu giá mua cổ phần của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên.

Trân trọng cảm ơn.



Tây Ninh, ngày 29 tháng 1 năm 2016

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC T.T



TRẦN THOẠI

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU TÂN BIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRƯƠNG VĂN CỨ

LÂM THANH PHÚ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC



TỔNG MINH TUẤN



OFFICE OF THE
SECRETARY OF THE ARMY



10